BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 89/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Trình tự, thủ tục: Kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 5 Điều 42 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 (sau đây gọi chung là Luật);

2. Kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bên ngoài cơ sở đăng kiểm và đăng thông tin phương tiện vi phạm

theo quy định tại khoản 5 Điều 11, Điều 12 Nghị định số 89/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; tổ chức, hoạt động của cơ sở đăng kiểm; niên hạn sử dụng của xe cơ giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sau:

a) Kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới (đối với xe mô tô, xe gắn máy chỉ thực hiện kiểm định khí thải), xe máy chuyên dùng;

b) Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo (sau đây gọi tắt là chứng nhận xe cải tạo);

c) Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy;

d) Kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bên ngoài cơ sở đăng kiểm, đăng thông tin phương tiện vi phạm.

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được kiểm định, miễn kiểm định lần đầu* là xe đã được cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

2. *Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng* là các loại xe được xác định theo quy định tại Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường.

3. *Hệ thống, tổng thành, phụ tùng* của xe được xác định theo quy định tại Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.

4. *Phiếu hồ sơ phương tiện* là bản giấy hoặc bản điện tử ghi các thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ sở (xe nguyên thủy) hoặc xe không có trong cơ sở dữ liệu về xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam (như xe tịch thu, thanh lý bán đấu giá) và cập nhật những thay đổi của xe trong quá trình sử dụng.

5. *Lập hồ sơ phương tiện* là việc cơ sở đăng kiểm lập một bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này để quản lý phương tiện.

6. *Miễn kiểm định lần đầu* (sau đây gọi là miễn kiểm định) là việc cơ sở đăng kiểm căn cứ kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu, thực hiện lập hồ sơ phương tiện, cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều này.

7. *Đối tượng xe miễn kiểm định* là xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng, có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ miễn kiểm định dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm), trừ trường hợp: xe đã cải tạo, xe chưa được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu.

8. *Kiểm định lần đầu đối với xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng* là việc kiểm định đối với xe không thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều này và chưa được lập hồ sơ phương tiện.

9. *Kiểm định lần đầu đối với xe mô tô, xe gắn máy* là việc cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đánh giá khí thải của xe để cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải. Riêng đối với xe có năm sản xuất tính đến thời điểm kiểm định lần đầu có thời gian không quá 05 năm (năm sản xuất cộng 04 năm) trừ trường hợp: xe đã cải tạo động cơ, hệ thống xử lý khí thải; xe chưa được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, cơ sở đăng kiểm căn cứ kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu, thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải và người nộp hồ sơ không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm.

10. *Kiểm định định kỳ* là việc xe được kiểm định ở các lần tiếp theo sau khi xe được miễn kiểm định, kiểm định lần đầu.

11. *Cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng* (sau đây gọi là cải tạo) là việc thay đổi đặc điểm của xe đã được cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe hoặc xe đã qua sử dụng được nhập khẩu dẫn đến thay đổi xe theo nguyên tắc xe cải tạo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

12. *Cơ sở thiết kế* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, thực hiện dịch vụ thiết kế xe.

13. *Cơ sở cải tạo* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, thực hiện dịch vụ thi công cải tạo xe.

14. *Kiểm định bên ngoài cơ sở đăng kiểm* là việc kiểm định một phần hoặc toàn bộ quy trình kiểm định tại địa điểm theo đề nghị của người nộp hồ sơ hoặc tại địa điểm do cơ sở đăng kiểm thiết lập bên ngoài cơ sở đăng kiểm đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Kiểm định xe máy chuyên dùng;

b) Kiểm định xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe cơ giới hoạt động tại đảo không có cơ sở đăng kiểm; xe cơ giới đang hoạt động tại khu vực bảo đảm về an toàn, an ninh, quốc phòng; xe cơ giới chỉ hoạt động trong khu vực cảng, mỏ, công trường; xe cơ giới đang thực hiện nhiệm vụ cấp bách phòng chống thiên tai, dịch bệnh; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ mà trong phạm vi được phép hoạt động không có cơ sở đăng kiểm; xe cơ giới quá khổ, quá tải vượt quá khả năng đáp ứng về mặt bằng, thiết bị của dây chuyền kiểm định tại cơ sở đăng kiểm;

c) Kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

15. Phần mềm Quản lý kiểm định xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) là phần mềm của Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý hoạt động: miễn kiểm định, kiểm định và cải tạo xe cơ giới.

16. *Phần mềm Quản lý kiểm định xe máy chuyên dùng* là phần mềm của Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý hoạt động: miễn kiểm định, kiểm định và cải tạo xe máy chuyên dùng.

17. *Phần mềm Quản lý kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy* là phần mềm của Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý hoạt động kiểm định khí thải mô tô, xe gắn máy và cải tạo xe mô tô, xe gắn máy.

18. *Giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử* là Giấy chứng nhận kiểm định được số hóa dưới dạng thông điệp dữ liệu, được tạo lập và quản lý thông qua hệ thống phần mềm quản lý kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

19. *Thu hồi giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử* là việc cơ sở đăng kiểm thực hiện hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử trên hệ thống phần mềm quản lý kiểm định, bao gồm: Giấy chứng nhận kiểm định của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; Giấy chứng nhận kiểm định khí thải của xe mô tô, xe gắn máy.

20. *Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực* là bản chính, bản sao có chứng thực, bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính, dữ liệu điện tử được chia sẻ từ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền còn hiệu lực đối với: thiết bị nâng hàng có sức nâng theo thiết kế từ 1.000 (kg) trở lên; thiết bị nâng người có chiều cao nâng lớn nhất từ 2,0 (m) trở lên; xi téc chở khí hóa lỏng, khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên nén hoặc các chất lỏng có áp suất làm việc từ 0,7 (bar) trở lên hoặc chất lỏng hay chất rắn dạng bột không có áp suất nhưng khi tháo ra dùng khí có áp suất từ 0,7 (bar) trở lên theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

21. *Hồ sơ đạt yêu cầu* là hồ sơ có đủ thành phần và hợp lệ, đồng thời không thuộc một trong các trường hợp sau đây (không áp dụng đối với hồ sơ xe cải tạo):

a) Xe thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật;

b) Xe không thuộc đối tượng miễn kiểm định hoặc xe đã được cấp miễn kiểm định nhưng tiếp tục nộp hồ sơ đề nghị miễn kiểm định;

c) Xe không có dữ liệu về đăng ký xe (trừ trường hợp sử dụng giấy hẹn trả chứng nhận đăng ký xe) hoặc dữ liệu về đăng ký xe không đúng với thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe;

d) Xe đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm nhưng không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 14 Điều này hoặc địa điểm thực hiện kiểm định không đảm bảo yêu cầu theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô, rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trong kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường - QCVN 122:2024/BGTVT

hoặc Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng - QCVN 103:2024/BGTVT;

đ) Xe có lỗi trong quá trình thiết kế, chế tạo, lắp ráp có khả năng gây nguy hiểm đến an toàn tính mạng và tài sản của người sử dụng cũng như gây ảnh hưởng xấu đến an toàn và môi trường của cộng đồng, đã bị triệu hồi theo công bố của nhà sản xuất và đã được công bố trên hệ thống thông tin của Cục Đăng kiểm Việt Nam nhưng chưa thực hiện khắc phục, trừ trường hợp người nộp hồ sơ xuất trình tài liệu chứng minh xe đã hoàn thành việc khắc phục được cấp bởi nhà sản xuất xe hoặc đại lý, nhà phân phối được ủy quyền.

22. *Chủ xe* là tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện.

23. *Giấy tờ về đăng ký xe* là một trong các giấy tờ sau: bản chính chứng nhận đăng ký xe hoặc giấy hẹn trả chứng nhận đăng ký xe; bản sao có chứng thực (hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) chứng nhận đăng ký xe hoặc giấy hẹn trả chứng nhận đăng ký xe; chứng nhận đăng ký xe hoặc giấy hẹn trả chứng nhận đăng ký xe được tích hợp trên tài khoản định danh điện tử VNeID, VNeTraffic.

24. *Sự cố khách quan* là sự cố kỹ thuật, lỗi hệ thống, lỗi đường truyền dữ liệu có tính khách quan hoặc các nguyên nhân khách quan khác làm cho cơ sở đăng kiểm không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ trình tự, thủ tục kiểm định, chứng nhận xe cải tạo theo quy định của Thông tư này.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH, MIỄN KIỂM ĐỊNH ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI (TRỪ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY), XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Mục 1

MIỄN KIỂM ĐỊNH

Điều 4. Hồ sơ đề nghị miễn kiểm định

1. Giấy tờ phải nộp

a) Ảnh chụp số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe được dán trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp) hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu).

b) Ảnh chụp xe bao gồm: 02 ảnh tổng thể chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ phía trước và phía sau (thể hiện rõ biển số xe). Ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh.

c) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc bản sao Thông báo miễn hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu). Người nộp hồ sơ

chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan.

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe.

b) Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Nộp hồ sơ đề nghị

Người nộp hồ sơ lựa chọn bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước để nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên ứng dụng đăng kiểm của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới cơ sở đăng kiểm.

2. Cơ sở đăng kiểm thực hiện

Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ và trả kết quả trong thời gian tối đa 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm kiểm tra đối chiếu sự phù hợp của ảnh nộp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này với ảnh xe mẫu đã được chứng nhận đối với xe nhập khẩu hoặc đối với xe sản xuất, lắp ráp. Cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, lập phiếu hồ sơ phương tiện và hồ sơ phương tiện;

b) Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ;

c) Lập phiếu hồ sơ phương tiện:

Việc lập phiếu hồ sơ phương tiện được căn cứ trên cơ sở dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp hoặc xe nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Phiếu lập hồ sơ phương tiện được lập: theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với xe cơ giới; theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với xe máy chuyên dùng (trừ trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng kiểm định tạm thời theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này). Phiếu hồ sơ phương tiện được phần mềm quản lý kiểm định tự động lập theo nguyên tắc là mỗi xe chỉ được lập duy nhất một phiếu hồ sơ phương tiện tại lần đầu tiên xe thực hiện thủ tục miễn kiểm định hoặc kiểm định lần đầu.

Trường hợp gặp sự cố khách quan không thể sử dụng phần mềm quản lý kiểm định để lập phiếu hồ sơ phương tiện, cơ sở đăng kiểm sử dụng hồ sơ giấy để thực hiện việc lập phiếu hồ sơ phương tiện. Khi sự cố đã được khắc phục, cơ sở đăng kiểm phải cập nhật dữ liệu vào phần mềm quản lý kiểm định; Trường hợp phát hiện thông tin trên bản sao: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu)

hoặc xe thực tế hoặc dữ liệu về thông số kỹ thuật của chứng nhận đăng ký xe khác với dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam thì cơ sở đăng kiểm thông báo cho người nộp hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam, cơ quan đăng ký xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này để phối hợp xử lý. Cơ sở đăng kiểm chỉ thực hiện việc lập hồ sơ phương tiện sau khi có thông tin phù hợp.

d) Trường hợp xe có sự thay đổi theo quy định tại khoản 6 (trừ điểm a) Mục I Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, chủ xe có trách nhiệm đưa xe đến cơ sở đăng kiểm để cập nhật thay đổi, thông số kỹ thuật thực tế của xe vào hồ sơ phương tiện để cấp giấy chứng nhận kiểm định. Cơ sở đăng kiểm không phải thực hiện kiểm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9, chỉ thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế và lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 04 Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm cập nhật thay đổi, thông số kích thước thực tế của xe vào hồ sơ phương tiện. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, tại mục "Ghi chú" của Giấy chứng nhận kiểm định phải ghi các nội dung thay đổi (ví dụ: xe lắp giá nóc theo công bố của nhà sản xuất xe).

3. Cấp giấy chứng nhận kiểm định

Trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm căn cứ hồ sơ đề nghị thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử, tem kiểm định theo quy định tại Điều 18 của Thông tư này.

Mục 2

KIỂM ĐỊNH LẦN ĐẦU, KIỂM ĐỊNH ĐỊNH KỲ, KIỂM ĐỊNH CHO XE CÓ CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE TẠM THỜI

Điều 6. Hồ sơ đề nghị kiểm định lần đầu

1. Giấy tờ phải nộp

a) Ảnh chụp số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe được dán trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu.

b) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc bản sao Thông báo miễn hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo). Người nộp hồ sơ chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan.

c) Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo mẫu số 02 của Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm quy định tại khoản 14 Điều 3 của Thông tư này).

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe.

b) Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

Điều 7. Hồ sơ đề nghị kiểm định định kỳ

1. Giấy tờ phải nộp

Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm theo mẫu số 02 của Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm quy định tại khoản 14 Điều 3 của Thông tư này).

2. Giấy tờ phải xuất trình

a) Giấy tờ về đăng ký xe.

b) Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

Điều 8. Hồ sơ đề nghị kiểm định đối với xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời

1. Giấy tờ phải nộp đối với từng trường hợp cụ thể:

a) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (chỉ nộp khi dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan) đối với trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước; xe nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông;

b) Văn bản đề nghị kiểm định và Bản thông số kỹ thuật theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này, Bản dịch thuật tiếng Việt có chứng thực Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài đối với trường hợp xe nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải;

c) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất trong nước hoặc nước ngoài đối với trường hợp xe di chuyển giữa các địa điểm (kho, cửa khẩu, cảng, nhà máy, đại lý bán xe, nơi đăng ký xe).

2. Giấy tờ phải xuất trình

Chứng nhận đăng ký xe tạm thời hoặc bản sao có chứng thực (hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính) chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

Điều 9. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Nộp hồ sơ đề nghị

Tùy thuộc vào đối tượng quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư này, người nộp hồ sơ lựa chọn bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước để nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tương ứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng đăng kiểm của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới cơ sở đăng kiểm.

2. Thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ

Cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ ngay trong ngày nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Đối với hồ sơ kiểm định tại cơ sở đăng kiểm: trường hợp hồ sơ kiểm định đạt yêu cầu thì cơ sở đăng kiểm thông báo thời gian kiểm định xe theo Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc thông báo trực tiếp cho người nộp hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính. Cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo không đạt theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm: Trường hợp hồ sơ kiểm định đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm lập giấy hẹn lịch kiểm định theo Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp hồ sơ; lập phiếu kiểm soát kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ kiểm định không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ.

c) Trường hợp xe chưa có dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam (như xe tịch thu, thanh lý bán đấu giá) thì cơ sở đăng kiểm lập bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đính kèm các tài liệu về thông số kỹ thuật, năm sản xuất của xe (tài liệu công bố của nhà sản xuất hoặc kết quả giám định của tổ chức có thẩm quyền) để làm căn cứ lập hồ sơ phương tiện.

3. Thực hiện kiểm định xe cơ giới

a) Cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đối chiếu thực tế phương tiện với hồ sơ đề nghị, trường hợp thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe, màu biển số xe hoặc với xe thực tế thì cơ sở đăng kiểm gửi thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ, đồng thời cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Trường hợp phát hiện thông tin trên bản sao: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc xe thực tế hoặc dữ liệu về thông số kỹ thuật của chứng nhận đăng ký xe khác với dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; hoặc thông tin của xe cải tạo khác với xe thực tế thì cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp hồ sơ, đồng thời thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ sở

đăng kiểm chứng nhận xe cải tạo, cơ quan đăng ký xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này để phối hợp xử lý. Cơ sở đăng kiểm chỉ thực hiện việc lập hồ sơ phương tiện sau khi có thông tin phù hợp.

Trường hợp xe thực tế phù hợp với hồ sơ đề nghị, cơ sở đăng kiểm lập phiếu hồ sơ phương tiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư này đối với xe kiểm định lần đầu (trừ trường hợp xe có chứng nhận đăng ký tạm thời), lập hồ sơ phương tiện và thực hiện kiểm định.

b) Việc kiểm định phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục kiểm tra quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô, rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ trong kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo 05 công đoạn sau:

Công đoạn 1: kiểm tra nhận dạng, tổng quát;

Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;

Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;

Công đoạn 4: kiểm tra phần dưới của phương tiện;

Công đoạn 5: kiểm tra môi trường.

Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới đã trang bị thiết bị kiểm tra phanh có chức năng kiểm tra được loại xe có kiểu dẫn động bốn bánh toàn thời gian (AWD) thì phải thực hiện kiểm tra loại xe này trên đúng bệ phanh đó.

Riêng đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, việc kiểm tra, đánh giá hạng mục kiểm tra hiệu quả phanh, trượt ngang được thực hiện trên đường thử và phải có dụng cụ, thiết bị kiểm tra, hỗ trợ kiểm tra đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Kết quả kiểm tra hiệu quả phanh, trượt ngang phải được ghi nhận trong Phiếu kiểm tra phanh, trượt ngang theo mẫu số 04 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và đính kèm cùng với phiếu kiểm định xe cơ giới khi kết thúc kiểm tra.

Trường hợp xe có kết quả kiểm định không đạt, thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày thì cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; trường hợp có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp xe kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì phải thực hiện lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

c) Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh phương tiện tại địa điểm kiểm định đối với các trường hợp kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ và trường hợp xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo theo quy định tại khoản 6 Mục I Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm: 02 ảnh tổng thể rõ nét chụp chéo góc từ 30 độ đến 45 độ từ phía trước và phía sau thể hiện rõ biển số xe; ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp khoang cabin; 02 ảnh chụp khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe. Ảnh chụp với độ phân giải tối thiểu 1280x720

pixels, hiển thị thời gian thực gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp và diện tích xe chiếm tối thiểu 75% khung ảnh để lưu vào hồ sơ kiểm định.

Đối với trường hợp xe thay đổi số khung, số động cơ cơ sở đăng kiểm chụp ảnh số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe.

d) Kết quả kiểm định được thể hiện trên phiếu kiểm định xe cơ giới theo mẫu số 01 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và được xử lý như sau:

- Xe được cấp giấy chứng nhận kiểm định khi không có khiếm khuyết hư hỏng hoặc chỉ có khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS – **MiD**);

- Xe phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS - **MaD**);

- Xe không được tham gia giao thông và phải sửa chữa để kiểm định lại khi có khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS - **DD**).

đ) Trường hợp xe có sự thay đổi theo quy định tại khoản 6 (trừ điểm a) Mục I Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện như sau:

Đối với xe đến kiểm định, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế và lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 04 Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm cập nhật thay đổi, thông số kích thước thực tế của xe vào hồ sơ phương tiện, cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định. Tại mục "Ghi chú" của Giấy chứng nhận kiểm định phải ghi các nội dung thay đổi (ví dụ: xe lắp thêm nắp che khoang chở hàng, hành lý theo công bố của nhà sản xuất xe).

Đối với xe đang lưu hành, chủ xe có trách nhiệm đưa xe đến cơ sở đăng kiểm đã kiểm định xe trước đó để cập nhật thay đổi, thông số kỹ thuật thực tế của xe vào giấy chứng nhận kiểm định. Cơ sở đăng kiểm không phải thực hiện kiểm định theo quy định tại điểm b khoản này, chỉ thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế và lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 04 Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm cập nhật thay đổi, thông số kích thước thực tế của xe vào hồ sơ phương tiện. Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định có thời hạn hiệu lực trùng với thời hạn của Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đã cấp. Tại mục "Ghi chú" của Giấy chứng nhận kiểm định phải ghi các nội dung thay đổi (ví dụ: xe thay đổi cản trước, cản sau, lưới tản nhiệt được cung cấp bởi nhà sản xuất xe).

4. Thực hiện kiểm định xe máy chuyên dùng

a) Cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đối chiếu thực tế phương tiện với hồ sơ đề nghị, trường hợp thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe, màu biển số xe hoặc với xe thực tế thì cơ sở đăng kiểm gửi thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ, đồng thời cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Trường hợp phát hiện thông tin trên bản sao: Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc xe thực tế hoặc dữ liệu về thông số kỹ thuật của chứng nhận đăng ký xe khác với dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; hoặc thông tin của xe cải tạo khác với xe thực tế thì cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp hồ sơ, đồng thời thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ sở đăng kiểm chứng nhận xe cải tạo, cơ quan đăng ký xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này để phối hợp xử lý. Cơ sở đăng kiểm chỉ thực hiện việc lập hồ sơ phương tiện sau khi có thông tin phù hợp.

Trường hợp xe thực tế phù hợp với hồ sơ đề nghị, cơ sở đăng kiểm lập phiếu hồ sơ phương tiện đối với xe kiểm định lần đầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư này (trừ trường hợp xe có chứng nhận đăng ký tạm thời), lập hồ sơ phương tiện và thực hiện kiểm định.

b) Việc kiểm định phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục kiểm tra theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng. Kết quả kiểm định được thể hiện trên phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng theo mẫu số 02 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Riêng đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, việc kiểm tra hiệu quả phanh đối với xe máy chuyên dùng có yêu cầu kiểm tra hiệu quả phanh trên đường thì được thực hiện trên đường thử và phải có dụng cụ, thiết bị kiểm tra, hỗ trợ kiểm tra đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. Kết quả kiểm tra phanh phải được ghi nhận vào Phiếu kiểm tra phanh trên đường theo Mẫu số 05 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và đính kèm cùng với phiếu kiểm định xe máy chuyên dùng khi kết thúc kiểm tra.

Trường hợp xe có kết quả kiểm định không đạt, thực hiện kiểm định lại ngay trong ngày thì cơ sở đăng kiểm chỉ kiểm tra, đánh giá lại các hạng mục không đạt trước đó; trường hợp có kết quả kiểm tra, đánh giá ở các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá lại toàn bộ các hạng mục thuộc hệ thống phanh, hệ thống lái. Trường hợp xe kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác thì phải thực hiện lại từ đầu trình tự, thủ tục kiểm định.

c) Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh phương tiện tại địa điểm kiểm định đối với các trường hợp kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, bao gồm 02 ảnh tổng thể rõ nét chụp chéo góc từ 30 độ đến 45 độ từ phía trước và phía sau thể hiện rõ biển số xe với độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, hiển thị thời gian thực gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp và diện tích xe chiếm tối thiểu 75% khung ảnh để lưu vào hồ sơ kiểm định.

Đối với trường hợp xe thay đổi số khung, số động cơ cơ sở đăng kiểm chụp ảnh số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe.

5. Cấp kết quả kiểm định

Trong ngày làm việc đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm hoặc trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra, đánh giá đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định hoặc thông báo kết quả không đạt, cụ thể như sau:

a) Trường hợp xe có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm thực hiện lập thông báo kết quả theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ, nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam để đưa thông tin phương tiện có kết quả kiểm định không đạt ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá đối với trường hợp kiểm định tại cơ sở đăng kiểm hoặc trong vòng 02 ngày đối với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm.

b) Trường hợp xe có kết quả kiểm định đạt yêu cầu: cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử và dán tem kiểm định theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Trường hợp phương tiện có kết quả kiểm định không đạt được kiểm định lại và có kết quả kiểm định đạt yêu cầu thì cơ sở đăng kiểm thực hiện việc gỡ thông tin không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Mục 3

CẬP NHẬT HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN CHO XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 10. Cập nhật hồ sơ phương tiện cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Trường hợp thông tin của xe có sự thay đổi, cơ sở đăng kiểm thực hiện cập nhật thông tin vào phiếu hồ sơ phương tiện của hồ sơ phương tiện, phần mềm quản lý kiểm định sau khi thực hiện kiểm định xe, cụ thể như sau:

a) Thay đổi thông tin về chủ sở hữu phương tiện, biển số đăng ký xe;

b) Thay đổi số khung, số động cơ: cơ sở đăng kiểm căn cứ vào hồ sơ phương tiện, chứng nhận đăng ký xe để kiểm tra, đối chiếu. Nếu số khung, số động cơ của xe phù hợp với chứng nhận đăng ký xe thì cập nhật vào hồ sơ phương tiện, phần mềm quản lý kiểm định;

c) Xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo (trừ xe máy chuyên dùng);

d) Xe được cấp chứng nhận cải tạo.

2. Trường hợp thông tin của xe có sự thay đổi nêu tại khoản 1 Điều này, cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đánh giá không phải là cơ sở đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện thì trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra, đánh giá, cơ sở đăng kiểm có trách nhiệm gửi bản giấy hoặc bản chụp dữ liệu điện tử các giấy tờ liên quan về cơ sở đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ, gồm các tài liệu sau:

Bản sao có đóng dấu của cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đánh giá: bản chụp dữ liệu chia sẻ giấy tờ về đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định đối với trường hợp xe có sự thay đổi; bản chính giấy chứng nhận cải tạo; ảnh chụp số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ (đối với trường hợp xe đóng lại số khung, số động cơ); 02 ảnh chụp phương tiện (tổng thể chéo phía trước và phía sau góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh) đối với xe cải tạo, xe có thay đổi biển số xe; ảnh chụp các thay đổi không coi là cải tạo.

3. Đối với các phương tiện thuộc đối tượng đã được miễn kiểm định lần đầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực và tại lần kiểm định tiếp theo sau lần miễn kiểm định lần đầu, cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

a) Chụp 02 ảnh tổng thể của xe ở góc chéo khoảng từ 30 độ đến 45 độ (phía trước và phía sau) để chuyển lưu trong hồ sơ phương tiện;

b) Căn cứ vào dữ liệu chứng nhận về xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu hoặc kết quả kiểm tra xe thực tế, cơ sở đăng kiểm bổ sung thông số kỹ thuật bị thiếu vào hồ sơ phương tiện, cập nhật vào hồ sơ phương tiện, phần mềm quản lý kiểm định sau khi thực hiện kiểm định xe.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Điều 11. Hồ sơ đề nghị kiểm định khí thải lần đầu

1. Giấy tờ phải nộp

a) Ảnh chụp số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe được dán trên Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu.

b) Ảnh chụp xe bao gồm: 02 ảnh tổng thể chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ bên trái, phía trước và bên phải, phía sau (thể hiện rõ biển số xe), ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh (trừ trường hợp phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm).

c) Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc bản sao Thông báo miễn hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo). Người nộp hồ sơ chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan.

2. Giấy tờ phải xuất trình

Giấy tờ về đăng ký xe.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị kiểm định khí thải định kỳ

1. Giấy tờ phải nộp

Bản chính giấy chứng nhận cải tạo của xe (đối với xe cải tạo), người nộp hồ sơ chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan.

2. Giấy tờ phải xuất trình

Giấy tờ về đăng ký xe.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị kiểm định khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy có chứng nhận đăng ký xe tạm thời

1. Trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước; xe thuộc đối tượng nghiên cứu, phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ, hồ sơ gồm có:

a) Giấy tờ phải nộp: Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (chỉ nộp trong trường hợp dữ liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam chưa chia sẻ được hoặc gặp sự cố khách quan).

b) Giấy tờ phải xuất trình: Giấy tờ về đăng ký xe tạm thời.

2. Trường hợp xe nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải, hồ sơ đề nghị kiểm định gồm có:

a) Giấy tờ phải nộp: Văn bản đề nghị kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải, bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải theo mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này cùng bản dịch thuật tiếng Việt có chứng thực phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất nước ngoài.

b) Giấy tờ phải xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe tạm thời.

Điều 14. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Nộp hồ sơ đề nghị

Tùy thuộc vào đối tượng quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư này, người nộp hồ sơ lựa chọn bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước để nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tương ứng trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng đăng kiểm của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới cơ sở đăng kiểm.

2. Trình tự thực hiện đối với trường hợp không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm

Áp dụng đối với trường hợp kiểm định lần đầu với xe có thời gian tính từ năm sản xuất không quá 05 năm (trừ trường hợp: xe đã cải tạo động cơ, hệ thống xử lý khí thải; xe không có trong cơ sở dữ liệu về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam). Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ và trả kết quả trong thời gian tối đa 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Trường hợp hồ sơ kiểm định không đạt yêu cầu: Cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ kiểm định đạt yêu cầu: Cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ hồ sơ đề nghị đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thực hiện trình tự cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bản điện tử trên hệ thống trực tuyến theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện đối với trường hợp phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm

Áp dụng đối với các trường hợp: Kiểm định lần đầu với xe có thời gian tính từ năm sản xuất trên 05 năm; xe đã cải tạo động cơ, hệ thống xử lý khí thải; xe không có trong cơ sở dữ liệu về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; xe kiểm định định kỳ; xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

Người nộp hồ sơ phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm. Cơ sở đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ và trả kết quả trong thời gian tối đa 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Kiểm tra hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo về thời gian kiểm định khí thải theo Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc thông báo trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ. Đồng thời, cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thực hiện kiểm định khí thải:

Cơ sở đăng kiểm kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với hồ sơ đề nghị. Trường hợp thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe hoặc với xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ, đồng thời nhập thông tin vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Trường hợp xe thực tế phù hợp với hồ sơ đề nghị thì cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm định khí thải. Việc kiểm định phải được thực hiện đầy đủ các hạng mục kiểm tra khí thải xe mô tô, xe gắn máy quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

c) Chụp ảnh lưu hồ sơ:

Cơ sở đăng kiểm thực hiện chụp ảnh xe tại địa điểm thực hiện kiểm định, bao gồm: 02 ảnh tổng thể chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ bên trái, phía trước và bên phải, phía sau (thể hiện rõ biển số xe) để lưu hồ sơ. Ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp

(gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh. Đối với trường hợp xe thay đổi số khung, số động cơ, cơ sở đăng kiểm chụp thêm ảnh số khung, số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe.

d) Cấp kết quả kiểm định:

Ngay sau khi kết thúc kiểm định khí thải đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy bản điện tử trên hệ thống trực tuyến theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Trường hợp kết quả kiểm định khí thải không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ; nhập nội dung không đạt vào phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam để đưa thông tin phương tiện có kết quả kiểm định không đạt ngay sau khi kết thúc việc kiểm tra, đánh giá.

Trường hợp xe kiểm định lại đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thực hiện gỡ thông tin không đạt trước đó ngay sau khi kết thúc việc kiểm định.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 15. Nguyên tắc cấp lại

1. Việc cấp lại được thực hiện trong các trường hợp: giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin; bị hỏng; bị mất; xe thay đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; xe thay đổi từ hình thức không kinh doanh vận tải sang có kinh doanh vận tải hoặc ngược lại; xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo. Tổ chức, cá nhân không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm để kiểm định lại.

2. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định được cấp lại bởi cơ sở đăng kiểm đã cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trước đó và có thời hạn hiệu lực cùng với thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đã cấp. Riêng đối với trường hợp xe thay đổi từ hình thức không kinh doanh vận tải sang có kinh doanh vận tải hoặc ngược lại dẫn đến thay đổi chu kỳ kiểm định, thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp lại được xác định theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp cơ sở đăng kiểm đã cấp giấy chứng nhận kiểm định bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới thì việc cấp lại được thực hiện bởi cơ sở đăng kiểm được chỉ định nhận bàn giao hồ sơ.

Điều 16. Hồ sơ đề nghị cấp lại

1. Giấy tờ phải nộp

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Ảnh chụp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này đối với trường hợp xe thay đổi biển số xe (bao gồm cả trường hợp xe thay đổi màu nền của biển số).

c) Ảnh chụp thể hiện xe có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe, thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách phù hợp với xe được quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật đối với xe thay đổi từ hình thức không kinh doanh vận tải sang có kinh doanh vận tải.

2. Giấy tờ phải xuất trình

Giấy tờ về đăng ký xe.

Điều 17. Trình tự, thủ tục cấp lại

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 16 Thông tư này trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng đăng kiểm của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới cơ sở đăng kiểm. Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trên hệ thống trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm lập phiếu kiểm soát kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp lại tem kiểm định trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính và cấp trực tuyến đối với giấy chứng nhận cho người nộp hồ sơ cụ thể như sau:

1. Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai thông tin, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ và thu hồi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sai.

2. Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định hoặc tem kiểm định bị hỏng nhưng có đủ thông tin để xác định số sêri hoặc biển số xe, cơ sở đăng kiểm cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ và thu hồi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị hỏng.

3. Trường hợp giấy chứng nhận kiểm định (bản giấy) hoặc tem kiểm định bị mất đồng thời hoặc chỉ bị mất một trong hai hoặc giấy chứng nhận kiểm định (bản giấy) hoặc tem kiểm định bị hỏng nhưng không có đủ thông tin để xác định số sêri hoặc biển số xe, cơ sở đăng kiểm lập giấy tiếp nhận thông tin báo mất theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, đăng tải thông tin báo mất giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trên phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Sau 15 ngày kể từ ngày đăng thông tin báo mất nếu không được tìm thấy, người nộp hồ sơ mang theo giấy tiếp nhận thông tin báo mất và giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định (không bị mất) tới cơ sở đăng kiểm nộp lại để được cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trong ngày làm việc.

Đối với các trường hợp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị mất, hỏng, rách, sai thông tin cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, khi thực hiện cấp lại thì thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Chương V

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH, LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Điều 18. Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

1. Cơ sở đăng kiểm sử dụng phần mềm quản lý kiểm định để cấp bản điện tử giấy chứng nhận kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, trên giấy chứng nhận kiểm định có thể hiện số sêri của tem kiểm định đối với trường hợp phương tiện được cấp tem kiểm định. Mẫu giấy chứng nhận kiểm định được quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm: mẫu số 04 đối với xe cơ giới (sử dụng động cơ đốt trong); mẫu số 05 đối với xe cơ giới (sử dụng động cơ điện); mẫu số 06 đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc; mẫu số 07 đối với xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ đốt trong); mẫu số 08 đối với xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ điện); mẫu số 09 đối với xe mô tô, xe gắn máy.

Tại mục "Thiết bị đặc trưng" của Giấy chứng nhận kiểm định ghi tên thiết bị đặc trưng và thông số kỹ thuật chính của thiết bị (nếu có), ví dụ: thiết bị nâng và sức nâng (nếu có); thiết bị chống bỏ quên trẻ em hoặc các thiết bị chuyên dùng, đặc thù khác được lắp đặt trên xe.

Cơ sở đăng kiểm thực hiện giải quyết cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định một số trường hợp như sau:

a) Trường hợp phần mềm quản lý kiểm định gặp sự cố khách quan dẫn đến cơ sở đăng kiểm không thực hiện được việc cấp giấy chứng nhận kiểm định, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định và giấy hẹn cấp giấy chứng nhận kiểm định cho người nộp hồ sơ theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Ngay sau khi sự cố được khắc phục, cơ sở đăng kiểm thực hiện ngay việc cấp giấy chứng nhận kiểm định, đồng thời thông báo cho người nộp hồ sơ được biết.

b) Trường hợp phát hiện thông tin trên bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc thông tin trên bản sao Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) hoặc xe thực tế hoặc dữ liệu về thông số kỹ thuật của chứng nhận đăng ký xe khác với dữ liệu xe sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam; hoặc thông tin của xe cải tạo khác với xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thông báo cho người nộp hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ sở đăng kiểm chứng nhận xe cải tạo, cơ quan đăng ký xe theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này để phối hợp xử lý. Cơ sở đăng kiểm chỉ thực hiện việc cấp giấy chứng nhận kiểm định sau khi

có thông tin phù hợp.

c) Trường hợp phần mềm tra cứu thông tin phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc việc chia sẻ dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe gặp sự cố khách quan, cơ sở đăng kiểm chụp ảnh màn hình thể hiện sự cố khách quan để lưu hồ sơ và thực hiện thủ tục: miễn kiểm định hoặc kiểm định cho phương tiện theo quy định tương ứng. Đối với xe có kết quả: kiểm tra, đánh giá hồ sơ đủ thành phần và hợp lệ (đối với trường hợp miễn kiểm định) hoặc kiểm định đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm cấp tem kiểm định (đối với trường hợp xe được cấp tem kiểm định) và cấp giấy hẹn cấp giấy chứng nhận kiểm định cho người nộp hồ sơ theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Khi sự cố được khắc phục, cơ sở đăng kiểm thực hiện tra cứu, nếu phát hiện hồ sơ không đạt yêu cầu thì thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp hồ sơ và thu hồi tem kiểm định (đối với trường hợp xe được cấp tem kiểm định). Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận kiểm định và thông báo cho người nộp hồ sơ.

d) Trường hợp hồ sơ đề nghị chỉ có giấy hẹn trả chứng nhận đăng ký xe và chưa có dữ liệu về đăng ký xe được chia sẻ từ cơ quan đăng ký xe, cơ sở đăng kiểm cấp giấy hẹn cấp giấy chứng nhận kiểm định theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này cho người nộp hồ sơ và chỉ thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định khi có dữ liệu về chứng nhận đăng ký xe được chia sẻ từ cơ quan đăng ký xe.

đ) Trường hợp người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm định bản giấy, cơ sở đăng kiểm in trực tiếp giấy chứng nhận kiểm định từ phần mềm quản lý kiểm định (không sử dụng phôi) và đóng dấu xác nhận để cấp.

2. Thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận kiểm định được cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của chứng nhận đăng ký xe hoặc đến hết ngày 31 tháng 12 của năm hết niên hạn sử dụng của xe theo điều kiện nào đến trước.

3. Cơ sở đăng kiểm in tem kiểm định đối với xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trên phần mềm quản lý kiểm định phù hợp với các loại phương tiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

a) Tem kiểm định màu xanh lá cây dùng cho xe cơ giới không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường (như: PEV, BEV, FCEV, PFCEV) theo Mẫu số 01 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tem kiểm định màu vàng cam dùng cho các xe cơ giới khác theo mẫu số 02 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Tem kiểm định màu tím hồng dùng cho xe máy chuyên dùng theo mẫu số 03 Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc xe nhập khẩu có Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường có nội dung về việc tham gia giao thông đường bộ cần phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm

quyền về quản lý đường bộ, cơ sở đăng kiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định không cấp tem kiểm định. Tại mục "Ghi chú" của giấy chứng nhận kiểm định ghi nội dung: "Khi tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền về quản lý đường bộ".

5. Trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước có Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc xe nhập khẩu có Giấy chứng nhận hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường có nội dung về việc xe chỉ được phép tham gia giao thông trên đường chuyên dùng, cảng, công trường, không được tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng. Cơ sở đăng kiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định không cấp tem kiểm định, tại mục "Ghi chú" của giấy chứng nhận kiểm định ghi nội dung: "Xe này không được tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng".

6. Tem kiểm định được dán trên xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng (thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026) như sau:

a) Đối với các loại xe (gồm các loại ô tô, xe chở người bốn bánh, xe chở hàng bốn bánh và một số loại xe máy chuyên dùng) có khoang điều khiển (ca bin) và trang bị kính chắn gió phía trước: vị trí dán tem kiểm định tại góc phía trên, bên phải (theo chiều tiến của xe), ở mặt trong của kính chắn gió phía trước; mặt trước của tem hướng ra ngoài.

b) Đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc và các loại xe máy chuyên dùng không thuộc điểm a khoản này thì thực hiện: trang bị lớp bảo vệ tem kiểm định trong quá trình sử dụng, mặt trước phải được bảo vệ bằng vật liệu trong suốt để quan sát được nội dung, dán (hoặc gắn) lên xe tại các vị trí dễ quan sát, hạn chế được các tác động từ bên ngoài ảnh hưởng tới độ bền của tem kiểm định trong quá trình xe di chuyển, mặt trước của tem kiểm định hướng ra ngoài.

c) Tem kiểm định được nhân viên của cơ sở đăng kiểm dán trong trường hợp xe được kiểm định tại cơ sở đăng kiểm; tổ chức, cá nhân tự dán trong trường hợp xe thuộc đối tượng được miễn kiểm định hoặc được kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm hoặc được cấp lại.

Điều 19. Lưu trữ hồ sơ

Cơ sở đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ bao gồm những hồ sơ sau (trừ trường hợp các hồ sơ này đã được thiết lập trực tuyến và được lưu trữ trên phần mềm quản lý kiểm định):

1. Hồ sơ phương tiện bao gồm:

a) Phiếu hồ sơ phương tiện (bản giấy hoặc bản in của bản điện tử);

b) Bản sao chứng nhận đăng ký xe (bao gồm các lần thay đổi trong quá trình sử dụng xe) hoặc dữ liệu tra cứu thông tin giấy tờ về đăng ký xe;

c) Bản sao phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng kèm theo bản sao giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp hoặc bản in điện tử phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe sản xuất, lắp ráp trong nước) hoặc bản in điện tử giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật

và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu (đối với xe nhập khẩu); bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo tài liệu liên quan đến thông số kỹ thuật, năm sản xuất của xe (tài liệu công bố của nhà sản xuất hoặc kết quả giám định của tổ chức có thẩm quyền) hoặc dữ liệu tra cứu;

d) Bản chính các giấy chứng nhận cải tạo của các lần cải tạo hoặc dữ liệu tra cứu;

đ) 02 ảnh tổng thể (phía trước và phía sau xe chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ) xe khi lập hồ sơ phương tiện và khi xe có sự thay đổi, cải tạo;

e) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe hoặc dữ liệu tra cứu;

g) Bản sao giấy chứng nhận kiểm định khi lập hồ sơ phương tiện, khi thay đổi thông tin của xe, thông số kỹ thuật hoặc dữ liệu tra cứu;

h) Bản sao giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực hoặc dữ liệu tra cứu;

i) Phiếu kiểm soát.

2. Hồ sơ kiểm định được lưu theo từng ngày, gồm có:

a) Phiếu kiểm soát;

b) Phiếu kiểm định (đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ hồ sơ kiểm định);

c) Bản sao hoặc dữ liệu thông tin giấy tờ: đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp mới cho xe;

d) Các giấy tờ hoặc dữ liệu thông tin liên quan đến cập nhật hồ sơ phương tiện;

đ) Bản in hoặc dữ liệu thông tin ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp cabin xe; ảnh chụp bên trong từ đầu xe và từ cuối xe;

e) Bản sao hoặc dữ liệu thông tin giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực của tổ chức có thẩm quyền;

g) Văn bản hoặc dữ liệu thông tin đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm;

i) Bản chụp ảnh bằng chứng sự cố khách quan (nếu có).

3. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định được lưu theo cùng với hồ sơ kiểm định, gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định;

b) Bản sao hoặc dữ liệu thông tin giấy tờ: đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp mới;

c) Giấy tiếp nhận thông tin hoặc dữ liệu thông tin báo mất giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định;

d) Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị in sai, bị hỏng hoặc dữ liệu thông tin giấy kiểm định bị in sai.

4. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với trường hợp xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo được lưu theo cùng với hồ sơ kiểm định, gồm có:

a) Phiếu kiểm soát kiểm định;

b) Bản sao hoặc dữ liệu thông tin giấy tờ: đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cấp mới;

c) Biên bản kiểm tra, đánh giá xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo;

d) Các giấy tờ hoặc dữ liệu thông tin liên quan đến cập nhật hồ sơ phương tiện;

đ) Các tài liệu phát sinh khác (nếu có).

5. Các loại sổ (bản giấy hoặc bản điện tử) được lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm gồm:

a) Sổ theo dõi (bản giấy hoặc bản điện tử) cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định theo mẫu số 01, mẫu số 02, mẫu số 03 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ quản lý hồ sơ phương tiện theo mẫu số 04, mẫu số 05 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và sổ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này được lưu tại cơ sở đăng kiểm lập hồ sơ phương tiện trong quá trình sử dụng của xe. Hồ sơ phương tiện của xe hết niên hạn sử dụng lưu trữ tối thiểu 12 tháng kể từ khi xe hết niên hạn sử dụng.

b) Hồ sơ kiểm định (bao gồm cả hồ sơ đối với trường hợp xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo) và sổ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được lưu theo ngày tại cơ sở đăng kiểm và hủy sau 42 tháng kể từ ngày kiểm định.

c) Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định (bao gồm cả hồ sơ đối với trường hợp xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo) và sổ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này được lưu theo ngày cùng với hồ sơ kiểm định tại cơ sở đăng kiểm và hủy sau 42 tháng kể từ ngày kiểm định.

d) Ảnh chụp xe kiểm định được lưu với định dạng .JPEG theo ngày kiểm định tại cơ sở đăng kiểm trong thời gian tối thiểu 42 tháng kể từ ngày kiểm định.

Chương VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI CẢI TẠO, XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

Điều 20. Nguyên tắc chung

1. Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có sự thay đổi so với xe trước cải tạo liền kề trước đó theo nguyên tắc xác định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, thì phải thực hiện thủ tục chứng nhận cải tạo.

2. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất và khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất phân bố lên các trục của xe cải tạo phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Không được giảm khối lượng toàn bộ của xe sau cải tạo so với xe trước cải tạo trừ trường hợp khối lượng toàn bộ của xe trong tính toán thiết kế phải giảm do giới hạn tải trọng trục của xe.

b) Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất, khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất phân bố lên các trục của xe cải tạo không vượt quá giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế, tải trọng trục lớn nhất theo thiết kế của nhà sản xuất xe cơ sở, đồng thời không được vượt quá khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất, tải trọng trục cho phép theo quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Trường hợp cải tạo động cơ bao gồm cả thay thế động cơ đốt trong bằng động cơ điện và ngược lại, thì động cơ cải tạo phải có giá trị công suất lớn nhất theo công bố của nhà sản xuất động cơ nằm trong khoảng từ 90% đến 120% so với giá trị công suất lớn nhất của động cơ theo thiết kế của nhà sản xuất xe.

Riêng đối với trường hợp xe mô tô, xe gắn máy lắp thêm động cơ điện cho trục bị động: Công suất lớn nhất của động cơ điện lắp thêm không được vượt quá 100% công suất lớn nhất của động cơ theo thiết kế của nhà sản xuất xe cơ sở.

4. Các trường hợp cải tạo xe cơ giới phải được thiết kế và thi công bởi nhà sản xuất xe hoặc đại diện ủy quyền hợp pháp của nhà sản xuất gồm:

a) Cải tạo thay đổi kích cỡ lốp, số trục và vết bánh xe của xe cơ giới;

b) Cải tạo thay đổi khoảng cách giữa các trục của xe cơ giới;

c) Cải tạo thay thế khung xe; cải tạo nối dầm sát xi (trừ trường hợp cải tạo nối dài dầm sát xi về phía sau theo chiều tiến của xe);

d) Cải tạo các hệ thống phanh, hệ thống treo và hệ thống lái của xe cơ giới (trừ trường hợp: cải tạo lắp đặt hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ trên xe tập lái, xe sát hạch lái xe; cải tạo để cung cấp năng lượng và điều khiển hệ thống phanh của rơ moóc, sơ mi rơ moóc; cải tạo các cơ cấu điều khiển và ghế ngồi phù hợp với chức năng vận động của người khuyết tật điều khiển xe);

đ) Cải tạo liên quan đến giường nằm xe khách (trừ trường hợp cải tạo từ giường nằm thành ghế ngồi);

e) Cải tạo đối với xe cơ giới chỉ hoạt động trên đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng;

g) Cải tạo, thay thế hệ thống lưu trữ năng lượng điện (hệ thống REESS) của xe hybrid, xe thuần điện hoặc loại pin (ắc quy) sử dụng cho mô tô, xe gắn máy điện và các loại xe khác.

5. Xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế đáp ứng quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo sau đây:

a) Xe được lắp đặt, thay thế hoặc tháo bỏ bàn đạp phanh phụ bằng cách liên kết với bàn đạp phanh chính thông qua dẫn động cơ khí.

b) Xe ô tô PICKUP được lắp đặt hoặc thay thế, tháo bỏ nắp che khoang chở hàng, hành lý không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 6 Mục I Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Xe được tháo bỏ hệ thống cung cấp nhiên liệu sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) hoặc khí thiên nhiên nén (CNG) cho động cơ của xe đối với xe cơ giới đã cải tạo lắp đặt thêm hệ thống cung cấp nhiên liệu (LPG, CNG) trở về chỉ sử dụng hệ thống cung cấp nhiên liệu của ô tô trước khi cải tạo hệ thống cung cấp nhiên liệu.

d) Xe được lắp, thay thế hoặc tháo bỏ bơm, thùng dầu và hệ thống đường ống thủy lực của ô tô đầu kéo để dẫn động cho hệ thống nâng hạ thùng hàng của sơ mi rơ moóc tải tự đổ.

đ) Xe thay đổi khối lượng bản thân vượt quá sai số cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với khối lượng của xe cơ giới.

e) Xe lắp, thay thế hoặc tháo bỏ mui gió trên nóc ca bin ô tô đầu kéo làm thay đổi kích thước xe vượt quá giới hạn sai số cho phép được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới.

g) Xe có thay đổi về khối lượng bản thân, khối lượng hàng chuyên chở khác với chứng nhận đăng ký xe nhưng có các thông số kỹ thuật và hình ảnh phù hợp với giấy chứng nhận kiểm định được cấp ở lần gần nhất trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

h) Các trường hợp xe đã cải tạo theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng không được coi là xe cải tạo theo quy định tại Thông tư này có nhu cầu chuyển đổi về xe trước cải tạo.

i) Thay thế cụm đèn chiếu sáng phía trước bằng cụm đèn khác kiểu loại đã được chứng nhận hoặc công bố hợp quy theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, có công suất tương đương và việc lắp đặt đèn không cần phải gia công thay đổi kết cấu xe.

k) Xe ô tô tải tự đổ có nhu cầu tự nguyện cắt giảm thể tích thùng hàng để phù hợp các quy chuẩn hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới.

l) Xe lắp, thay thế hoặc tháo bỏ thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em trên xe.

m) Xe ô tô tải thông dụng lắp đặt, tháo bỏ các trang bị được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ (QCVN 01:2019/BCT) để phục vụ vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không làm thay đổi kích thước cơ bản của xe, kích thước thùng hàng, khối lượng cơ bản của xe thực tế chênh lệch so với thông số tương ứng trong giấy chứng nhận kiểm định không vượt quá sai số cho phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới.

n) Xe được lắp thêm hoặc tháo bỏ hoặc thay thế thiết bị nâng hạ hàng hóa của thùng hàng trên xe ô tô, thiết bị nâng hạ hàng hóa này phải có giấy chứng nhận kiểm định an toàn còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.

6. Không được cải tạo đồng thời cả khung xe và động cơ.

7. Niên hạn sử dụng của xe cải tạo thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật.

8. Ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) cải tạo thành dưới 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) thì không được thay đổi loại phương tiện.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cơ giới cải tạo

Chủ xe hoặc người được ủy quyền nộp 01 bộ hồ sơ theo hình thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên ứng dụng đăng kiểm của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới cơ sở đăng kiểm và lựa chọn bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước để nộp hồ sơ. Hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo gồm có:

1. Giấy tờ phải nộp gồm có:

a) Văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này bao gồm: mục A – dùng cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy); mục B - dùng cho xe máy chuyên dùng; mục C - dùng cho xe mô tô, xe gắn máy;

c) Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo gồm: 01 ảnh chụp tổng thể được chụp chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ phía trước, 01 ảnh chụp chéo góc khoảng 45 độ phía sau góc đối diện của xe cải tạo; ảnh chụp chi tiết các hệ thống, tổng thành, phụ tùng của xe cải tạo; đối với xe cơ giới cải tạo kèm theo ảnh chụp kết cấu khung xương ở trạng thái chưa bọc vật liệu phủ trong các trường hợp: cải tạo toàn bộ buồng lái, thân xe, khoang chở khách của xe chở người, cải tạo lắp mới thùng xe tải thành xe tải thùng kín (có hai mặt của vách thùng xe được bọc kín), xe tải bảo ôn, xe tải đông lạnh; ảnh chụp phải đảm bảo có độ phân giải tối

thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh;

d) Biên bản kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo của cơ sở cải tạo xe theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Bảng kê các hệ thống, tổng thành, phụ tùng thay thế của xe cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Các tài liệu về thông số, tính năng kỹ thuật của xe trước cải tạo và các hệ thống, tổng thành, phụ tùng sử dụng để cải tạo xe;

g) Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế của cơ sở thiết kế theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp xe cải tạo có cùng kiểu loại phù hợp với hồ sơ thiết kế (nếu có);

h) Bản chính phiếu cân khối lượng bản thân và phân bố khối lượng bản thân lên các trục của xe (trừ xe máy chuyên dùng) sau cải tạo được thực hiện bởi tổ chức đáp ứng quy định của pháp luật về đo lường. Trường hợp cơ sở đăng kiểm trang bị cân theo quy định của pháp luật về đo lường thì không phải xuất trình giấy tờ này;

i) Giấy ủy quyền của chủ xe theo quy định của pháp luật đối với trường hợp người đi làm thủ tục chứng nhận cải tạo không phải là chủ xe.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản này không áp dụng đối với trường hợp xe cải tạo nêu tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này.

2. Giấy tờ phải xuất trình khi thực hiện việc kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo gồm có:

a) Giấy tờ về đăng ký xe hoặc đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng chưa được cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thì xuất trình bản sao Thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu;

b) Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực (đối với xe có lắp các thiết bị này).

3. Xe cơ giới có: kết cấu, kích thước thùng hàng; kích thước bao, khối lượng bản thân của xe khác với giấy chứng nhận kiểm định lần gần nhất trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải làm thủ tục chứng nhận xe cơ giới cải tạo. Hồ sơ chứng nhận gồm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

Điều 22. Trình tự, thủ tục chứng nhận xe cải tạo

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, kiểm tra thông tin của cơ sở thiết kế, cơ sở cải tạo đáp ứng quy định tại khoản 12, khoản 13 Điều 3 đối với trường hợp xe phải thiết kế, cải tạo. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ sở đăng kiểm ký xác nhận vào Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định

tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này, thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo. Trường hợp không đầy đủ, cơ sở đăng kiểm trả lại hồ sơ (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi trực tiếp cho người nộp hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính để người nộp hồ sơ bổ sung, sửa đổi.

b) Cơ sở đăng kiểm có quyền từ chối tiếp nhận đối với trường hợp xe cải tạo bị cấm cải tạo theo quy định của pháp luật và thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ.

2. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này), cơ sở đăng kiểm lập biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện như sau:

a) Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo đáp ứng theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này và nội dung thiết kế phù hợp các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp hồ sơ thông tin về thời gian và địa điểm kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo bằng hình thức trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ.

b) Trường hợp nội dung hồ sơ thiết kế cải tạo không đủ nội dung theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này, hoặc có nội dung không phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp hồ sơ ghi rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi bằng hình thức trực tuyến hoặc gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính cho người nộp hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo, người nộp hồ sơ có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cải tạo; khi nhận được hồ sơ thiết kế bổ sung, sửa đổi, cơ sở đăng kiểm thực hiện kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế cải tạo theo quy định tại điểm a khoản này; quá thời hạn trên, thủ tục chứng nhận cải tạo phải thực hiện lại từ đầu.

3. Kiểm tra, đánh giá thực tế xe cải tạo

a) Đối với xe cải tạo phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá xe thực tế, cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

Kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với hồ sơ thiết kế cải tạo; kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe theo yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tương ứng; kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật

quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này, đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá và lãnh đạo cơ sở đăng kiểm ký biên bản là độc lập với nhau. Sai số cho phép đối với kích thước, khối lượng được áp dụng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng, trong đó xe máy chuyên dùng được áp dụng sai số của xe ô tô chuyên dùng (trừ trường hợp quy chuẩn này có quy định về sai số riêng cho xe máy chuyên dùng).

b) Đối với xe cải tạo không phải lập hồ sơ thiết kế cải tạo: ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ, cơ sở đăng kiểm thực hiện như sau:

Kiểm tra, đối chiếu xe thực tế với thông tin và thông số kỹ thuật của xe sau cải tạo được nêu tại văn bản đề nghị chứng nhận cải tạo; kiểm tra, đánh giá các hạng mục cải tạo của xe theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới; kiểm tra, đánh giá xe cơ giới cải tạo theo yêu cầu kỹ thuật quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ; lập biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này. Sai số cho phép đối với kích thước, khối lượng được áp dụng theo quy định nêu tại điểm a khoản này.

c) Chụp ảnh xe cải tạo tại địa điểm thực hiện kiểm tra, đánh giá xe thực tế, ảnh chụp có độ phân giải tối thiểu 1280x720 pixels, rõ nét, thể hiện thời gian thực khi chụp (gồm ngày, tháng, năm, giờ, phút chụp ảnh), ảnh chiếm diện tích tối thiểu 75% diện tích khung ảnh. Bao gồm các ảnh sau: 02 ảnh tổng thể phía trước và phía sau chéo góc khoảng từ 30 độ đến 45 độ, ảnh tổng thể của hệ thống, tổng thành, phụ tùng cải tạo.

4. Đối với các loại xe cơ giới nhập khẩu hoặc sản xuất lắp ráp trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 có thiết kế trục nâng hạ khi thực hiện quy trình cải tạo mà không làm thay đổi các kết cấu chịu lực liên quan đến khung gầm của xe cơ sở thì được phép giữ nguyên các giá trị về khối lượng toàn bộ cũng như khả năng chịu tải của trục theo đúng thiết kế đã được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước đó.

5. Cấp giấy chứng nhận cải tạo

a) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm cấp giấy chứng nhận cải tạo (bản giấy hoặc bản điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này cho chủ xe hoặc người được ủy quyền 01 bản để thực hiện thủ tục cấp đổi chứng nhận đăng ký xe, 01 bản lưu hồ sơ chứng nhận xe cải tạo và 01 bản lưu hồ sơ phương tiện. Giấy chứng nhận cải tạo được in từ phần mềm quản lý xe cải tạo, trường hợp sự cố khách quan không thể sử dụng phần mềm quản lý xe cải tạo, cơ sở đăng kiểm sử dụng hồ sơ giấy để thực hiện in giấy chứng nhận cải tạo. Khi phần mềm quản lý cải tạo xe được khắc phục sự cố, cơ sở đăng kiểm phải nhập toàn bộ dữ liệu vào phần mềm quản lý xe cải tạo của

Cục Đăng kiểm Việt Nam. Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định cho xe nếu xe không thuộc đối tượng bị từ chối kiểm định.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu, cơ sở đăng kiểm thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó ghi rõ nội dung không đạt yêu cầu và gửi cho người nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến hoặc gửi trực tiếp. Xe được khắc phục các nội dung không đạt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo; quá thời hạn nêu trên, xe không khắc phục hoặc kết quả kiểm tra, đánh giá lại không đạt, thủ tục chứng nhận cải tạo phải thực hiện lại từ đầu.

Điều 23. Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

1. Việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo được thực hiện bởi bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước.

2. Giấy chứng nhận cải tạo được cấp lại trong các trường hợp: bị mất, hỏng, sai thông tin.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại

Tổ chức, cá nhân nộp trực tuyến 01 bộ hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên ứng dụng đăng kiểm của Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc nộp hồ sơ giấy trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tới cơ sở đăng kiểm. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cải tạo gồm có:

a) Giấy tờ phải nộp: đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; giấy chứng nhận cải tạo bị hỏng hoặc bị sai thông tin;

b) Giấy tờ phải xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cải tạo

Cơ sở đăng kiểm thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm hoặc trường hợp hồ sơ điện tử được lưu tại phần mềm quản lý việc chứng nhận cải tạo của Cục Đăng kiểm Việt Nam; trong thời hạn 1,5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ lưu trữ tại cơ sở đăng kiểm khác, cụ thể như sau:

a) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo bị mất, hỏng: căn cứ hồ sơ cải tạo lưu trữ hoặc dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý xe cải tạo, cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp lại giấy chứng nhận cải tạo.

b) Cấp lại đối với trường hợp giấy chứng nhận cải tạo sai thông tin: căn cứ dữ liệu lưu trữ trên phần mềm quản lý xe cải tạo và hồ sơ cải tạo lưu trữ, trường hợp đủ căn cứ xác định giấy chứng nhận cải tạo đã cấp sai thông tin, cơ sở đăng kiểm thực hiện điều chỉnh thông tin và cấp lại giấy chứng nhận cải tạo.

5. Trường hợp giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo có thời hạn theo các quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận cải tạo, tổ chức, cá nhân có

nhu cầu cấp lại để thực hiện việc cấp đổi chứng nhận đăng ký, việc cấp lại được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến bất kỳ cơ sở đăng kiểm nào trên phạm vi cả nước bao gồm:

Giấy tờ phải nộp: đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này; giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc dữ liệu tra cứu;

Giấy tờ phải xuất trình: giấy tờ về đăng ký xe hoặc bản chính chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

b) Cơ sở đăng kiểm tiến hành kiểm tra đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe cơ giới thực tế với giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo (hoặc dữ liệu lưu trữ trong phần mềm quản lý cải tạo xe nếu người nộp hồ sơ không xuất trình được giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo đã được cấp), trường hợp phù hợp thì cấp lại giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo cho người nộp hồ sơ để thực hiện thủ tục cấp đổi chứng nhận đăng ký xe; trường hợp không phù hợp, cơ sở đăng kiểm thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Để tiếp tục được cấp giấy chứng nhận cải tạo, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ phải thực hiện theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 Thông tư này.

Điều 24. Quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng nhận cải tạo

1. Cơ sở đăng kiểm lập sổ (bản giấy hoặc bản điện tử) theo dõi cấp giấy chứng nhận cải tạo theo mẫu số 06 quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở đăng kiểm xe cơ giới lưu trữ, bảo quản hồ sơ đảm bảo an toàn, khoa học, dễ tra cứu.

3. Thời gian lưu trữ hồ sơ (quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này) như sau: tối thiểu 12 tháng kể từ khi hết niên hạn đối với hồ sơ chứng nhận cải tạo của xe cơ giới có niên hạn sử dụng; tối thiểu 25 năm (tính từ năm cấp chứng nhận cải tạo) đối với hồ sơ chứng nhận cải tạo của các xe khác.

4. Hồ sơ chứng nhận cải tạo bao gồm:

a) Bản sao các giấy tờ phải xuất trình và bản chính giấy tờ phải nộp theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này;

b) Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo (bao gồm biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế và xe cải tạo);

c) Bản sao giấy chứng nhận cải tạo;

d) Bản sao ảnh chụp xe cải tạo theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22;

đ) Các giấy tờ, tài liệu khác được sử dụng trong quá trình kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo (nếu có).

5. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận cải tạo bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại;

b) Bản sao giấy chứng nhận cải tạo cấp lại;

c) Bản chính giấy chứng nhận cải tạo hỏng hoặc sai;

d) Bản sao giấy tờ về đăng ký xe.

Chương VII

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ PHƯƠNG TIỆN VI PHẠM

Điều 25. Dữ liệu về phương tiện vi phạm

1. Phương tiện vi phạm là phương tiện thuộc trường hợp bị từ chối kiểm định quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật và trường hợp phương tiện có kết quả kiểm định không đạt.

2. Phương thức đăng, gỡ thông tin phương tiện vi phạm

a) Phương tiện vi phạm được đăng trên phần mềm quản lý phương tiện vi phạm của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Phương tiện bị đăng thông tin vi phạm được gỡ thông tin vi phạm ngay sau khi có kết quả kiểm định đạt yêu cầu hoặc có bằng chứng về việc đã khắc phục nội dung vi phạm.

3. Tổ chức thực hiện đăng, gỡ thông tin phương tiện vi phạm

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố phân công cho cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện việc đăng, gỡ thông tin phương tiện vi phạm đối với các trường hợp: theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng; theo yêu cầu của cơ quan chức năng khi chủ phương tiện chưa thực hiện xong yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết vụ việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

b) Cơ sở đăng kiểm thực hiện đăng, gỡ thông tin phương tiện vi phạm đối với trường hợp: thông tin thể hiện trên chứng nhận đăng ký xe không đúng với biển số xe hoặc với phương tiện thực tế khi làm thủ tục kiểm định; chưa thực hiện cấp đổi chứng nhận đăng ký xe tại lần kiểm định tiếp theo sau khi phương tiện đã được cấp chứng nhận cải tạo; có căn cứ xác thực việc người nộp hồ sơ làm giả tài liệu, giấy tờ của phương tiện; phương tiện có kết quả kiểm định không đạt.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 26. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức và phối hợp triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy, hoạt động chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo trên phạm vi cả nước; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiểm định, cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

3. Cung cấp tài khoản theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để tra cứu, xác thực thông tin của giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Cấp quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố khai thác, sử dụng dữ liệu: kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy tại địa phương.

5. Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống công nghệ thông tin để quản lý việc kiểm định, chứng nhận cải tạo xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thống nhất trên toàn quốc và chia sẻ dữ liệu với các cơ quan quản lý có liên quan khi có yêu cầu.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố

1. Tổ chức và phối hợp triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

2. Tổ chức quản lý, kiểm tra hoạt động: kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo tại địa phương; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiểm định, chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo.

3. Chia sẻ dữ liệu liên quan đến công tác kiểm định, chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo tại địa phương với các cơ quan có thẩm quyền.

4. Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm định, chứng nhận xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo tại địa phương.

5. Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thực hiện việc đăng, gỡ thông tin phương tiện vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 25 của Thông tư này.

Điều 28. Trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm

1. Thực hiện việc: kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; chứng nhận xe cải tạo; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy theo quy định tại Thông tư này.

2. Bảo mật tài khoản đăng nhập vào các phần mềm sử dụng trong: kiểm định xe cơ giới, chứng nhận xe cơ giới cải tạo; kiểm định xe máy chuyên dùng, chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo; kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy; quản lý phương tiện vi phạm.

3. Tổ chức thực hiện việc đăng, gỡ thông tin phương tiện vi phạm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 của Thông tư này.

4. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định dưới dạng file nén (giữ nguyên tên file) được kết xuất từ phần mềm quản lý kiểm định vào thư mục của cơ sở đăng kiểm tại máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong các ngày làm việc, mỗi ngày tối thiểu truyền 01 lần. Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng được việc tự động thực hiện truyền dữ liệu thì cơ sở đăng kiểm không phải thực hiện việc này.

5. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm tra đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đăng kiểm xe cơ giới, cơ sở kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy và pháp luật về đo lường.

6. Sử dụng các phần mềm quản lý kiểm định, chứng nhận xe cải tạo do Cục Đăng kiểm Việt Nam cung cấp thống nhất trên cả nước.

7. Không thu giá, phí trong trường hợp cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định do cơ sở đăng kiểm in sai thông tin.

8. Cung cấp thông tin lưu trữ hồ sơ phương tiện tại cơ sở đăng kiểm cho các cơ sở đăng kiểm khác trong hoạt động kiểm định, chứng nhận xe cải tạo khi có đề nghị.

9. Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của cơ sở đăng kiểm.

10. Đối với xe có sự thay đổi thông tin theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư này mà được cấp giấy chứng nhận kiểm định bởi cơ sở đăng kiểm không phải là cơ sở đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi cấp giấy chứng nhận kiểm định, thực hiện gửi bản giấy hoặc bản chụp dữ liệu điện tử các giấy tờ liên quan về cơ sở đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện để lưu vào hồ sơ phương tiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

11. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 10 Điều này, cơ sở đăng kiểm quản lý hồ sơ phương tiện thực hiện cập nhật vào hồ sơ phương tiện và phần mềm quản lý tương ứng.

12. Lưu bản sao hồ sơ xuất trình hoặc bản chụp đối với trường hợp sử dụng dữ liệu tra cứu hoặc khi hệ thống công nghệ thông tin gặp sự cố khách quan vào hồ sơ phương tiện hoặc hồ sơ kiểm định.

Điều 29. Trách nhiệm của đăng kiểm viên

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả kiểm định; kết quả kiểm tra, đánh giá về công tác chứng nhận cải tạo.

2. Tuân thủ đúng quy định, quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến công tác kiểm định, chứng nhận cải tạo.

Điều 30. Trách nhiệm của chủ xe hoặc người nộp hồ sơ

1. Nộp giá dịch vụ, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về phí và lệ phí.

2. Dán tem kiểm định theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 18 Thông tư này.

3. Không sử dụng giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định bị sửa chữa, tẩy xóa nội dung và làm giả.

4. Nộp lại tem kiểm định, giấy chứng nhận kiểm định, giấy chứng nhận cải tạo khi có thông báo thu hồi của cơ sở đăng kiểm.

5. Bảo dưỡng, sửa chữa xe định kỳ theo khuyến cáo (hướng dẫn) của nhà sản xuất xe.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

Các giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ các quy định tại:

a) Thông tư số 47/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

b) Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 53 và Điều 54 Thông tư số 71/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm, hàng không dân dụng và thanh tra thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

c) Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 24/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm và lĩnh vực xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHCNMT&VLXD(H.Lưu).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục I

MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

Về nội dung: □ Tiếp nhận hồ sơ □ Kiểm tra, đánh giá hồ sơ
□ Kiểm tra, đánh giá xe □ Kiểm định xe

Kính gửi: ……[(1)]……

I. Biển số xe hoặc số khung[(2)]: ……

II. Nội dung không đạt[(3)]:

……

……

III. Thông tin khác (nếu có):

……

……

IV. Kết quả kiểm tra, đánh giá: □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

1. Thời gian, địa điểm kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm: ……

……

2. Thời gian trả kết quả kiểm tra, đánh giá hồ sơ xe cải tạo:.....

3. Thời gian, địa điểm kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:.....

……

Cơ sở đăng kiểm ..... thông báo đến người nộp hồ sơ ..... được biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:	*……, ngày …. tháng …. năm ……*
- Như trên;	**Đại diện cơ sở đăng kiểm**
- Lưu: …	*(Ký tên, đóng dấu)*

<u>Hướng dẫn ghi:</u>

(1) Ghi đại diện tổ chức hoặc cá nhân nộp hồ sơ;

(2) Ghi biển số đối với trường hợp kiểm định; ghi biển số hoặc số khung (trong trường hợp xe nhập khẩu đã qua sử dụng), ghi ký hiệu thiết kế đối với trường hợp cải tạo;

(3) Ghi rõ nội dung hạng mục kiểm định hoặc kiểm tra, đánh giá hồ sơ không đạt, nội dung yêu cầu khắc phục

Phụ lục II

MẪU PHIẾU HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Phiếu hồ sơ phương tiện xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Số quản lý [(1)]: ……

Ngày cấp:……..

PHIẾU HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN XE CƠ GIỚI

THÔNG TIN CHUNG

Chủ xe: Số điện thoại:

Địa chỉ:

Biển số xe: Ngày cấp Chứng nhận đăng ký:

Tình trạng PT: Nguồn gốc PT: (SXLR/NK/Nguồn gốc khác)

Số GCN KL/NK: Ngày cấp GCN KL/NK:

Nhóm phương tiện: Loại phương tiện:

Nhãn hiệu: Tên thương mại:

Mã kiểu loại: Năm/nước sản xuất:

Niên hạn:

Số khung: Vị trí[(2)]:

Số động cơ: Vị trí[(2)]:

Không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường: ☐

Phương tiện giao thông thông minh: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản

Kích thước bao (DxRxC) (mm):

Kích thước lòng/bao thùng xe/ bao ngoài xi téc (mm) :

Công thức bánh xe: Khoảng cách trục (mm):

Vết bánh xe trước/sau (mm):

Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe) (ngồi/đứng/nằm/xe lăn):

Khối lượng bản thân (kg):

Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg):

Khối lượng kéo theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg):

Khối lượng toàn bộ phân bổ lên chốt kéo (kg):

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/cho phép lớn nhất (kg):

Sử dụng động cơ đốt trong ☐ Sử dụng động cơ điện ☐

Động cơ đốt trong

Ký hiệu: Loại động cơ:

Loại nhiên liệu: Thể tích làm việc (cm³):

Xe hybrid[3]: Tổng công suất:

Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (kW/rpm):

Mô men xoắn lớn nhất/ tốc độ quay (N.m/rpm):

Động cơ điện

TT	Ký hiệu ĐC	Loại ĐC	Điện áp (V)	Công suất lớn nhất
1				
2				
3				

Loại pin (ắc quy): Điện áp (V): Dung lượng (kWh):

Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp: Dẫn động ly hợp:

Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến: Hộp số phụ: Số cấp tiến:

Trục dẫn hướng: Trục chủ động:

Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái: Kiểu dẫn động:

Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,…) Kiểu dẫn động phanh chính:

Loại phanh đỗ: Loại phanh bổ trợ:

Thông tin các trục bánh xe				
TT	**Kiểu treo**	**Kiểu giảm chấn**	**Số lốp**	**Cỡ lốp** [4]
1				
2				

Thiết bị đặc trưng:

(Mô tả thiết bị đặc trưng nếu có)

Nơi dán ảnh chụp số khung hoặc ảnh chụp bản chà số khung [5]
Nơi dán ảnh chụp số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số động cơ

……., ngày ... tháng ... năm ...

Đăng kiểm viên
(……[*].....)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(…….[**]……)

Hướng dẫn ghi:

(*) Đối với hồ sơ giấy thì đăng kiểm viên ký và ghi rõ họ tên, trường hợp phiếu điện tử thì ghi họ tên, mã số đăng kiểm viên.

(**) Trường hợp phiếu điện tử thì sử dụng chữ ký số của đại diện cơ sở đăng kiểm và dấu số của cơ sở đăng kiểm.

(1) Số quản lý: là số của hồ sơ phương tiện cũng là số quản lý phương tiện của cơ sở đăng kiểm. Số quản lý hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý hồ sơ phương tiện đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

1. Nguyên tắc cấp số quản lý hồ sơ phương tiện

a) Mỗi xe cơ giới được cấp một "Số quản lý hồ sơ phương tiện" duy nhất và không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng;

b) Số quản lý hồ sơ phương tiện cấp theo nguyên tắc: mã số cơ sở đăng kiểm, số thứ tự xe lập phiếu hồ sơ phương tiện khi cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp miễn kiểm định lần đầu hoặc kiểm định lần đầu;

c) Không sử dụng Số quản lý hồ sơ phương tiện của xe hết niên hạn cấp cho xe khác.

2. Cấu trúc của số quản lý hồ sơ phương tiện gồm 03 phần, trong đó:

- Phần 1: mã số cơ sở đăng kiểm;

- Phần 2: ký tự ngăn cách "-";

- Phần 3: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện thứ tự của các xe cơ giới được cấp số quản lý hồ sơ phương tiện.

Ví dụ: 2903V-123456; 29050-012345

(2) Vị trí đóng số động cơ, số khung: mô tả vị trí để xác định số trên thân động cơ, trên khung quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái, khung xe bên phải - phía trước mõ nhíp trước.

(3) Xe hybrid: ghi tên loại xe hybrid (ví dụ MHEV, FHEV, PHEV….).

(4) Trường hợp tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất cho phép lắp nhiều cỡ lốp thì ghi bổ sung đầy đủ các cỡ lốp đó.

(5) Ảnh chụp số khung, số động cơ của xe hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe: Đối với trường hợp là hồ sơ giấy Đăng kiểm viên dán, ký giáp lai vào bản ảnh trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện; đối với hồ sơ điện tử cơ sở đăng kiểm chèn bản ảnh vào ô tương ứng.

TÀI LIỆU KÈM THEO KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

TT	Tên tài liệu	Số hiệu	Ghi chú
1	*Bản sao Chứng nhận đăng ký xe*		
2	*Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng* *Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới sản xuất lắp ráp*		
3	*Bản in điện tử Giấy chứng nhận (thông báo miễn kiểm tra) chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu*		
4	*Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo*		
5	*Bản in các ảnh tổng thể xe cơ giới*		
6	*Tài liệu khác*		

BẢNG CẬP NHẬT CÁC THAY ĐỔI

TT(1)	Ngày(2)	Tài liệu		Người cập nhật(5)	Ký xác nhận(6)	Ghi chú
		Tên(3)	Số hiệu(4)			

Hướng dẫn ghi:

(1) Số thứ tự tài liệu thay đổi.

(2) Ngày bổ sung tài liệu.

(3) Ghi các loại tài liệu có thay đổi như: chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận cải tạo, giấy tờ khác.

(4) Ghi số hiệu của loại tài liệu tương ứng của mục (3).

(5) Người thực hiện cập nhật tài liệu.

(6) Chữ ký của người thực hiện cập nhật tài liệu tương ứng với mục (5).

Mẫu số 02. Phiếu hồ sơ phương tiện xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Số quản lý [(1)]: ……..

Ngày cấp:…….

PHIẾU HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

THÔNG TIN CHUNG

Chủ xe: Số điện thoại:

Địa chỉ:

Biển số xe: Ngày đăng ký:

Tình trạng PT: Nguồn gốc PT: (SXLR/NK/Nguồn gốc khác)

Loại xe máy chuyên dùng[(2)]:

Nhãn hiệu: Tên thương mại:

Mã kiểu loại:

Số khung: Vị trí[(3)]:

Số động cơ: Vị trí[(3)]:

Nước sản xuất: Năm sản xuất:

Ký hiệu nhận dạng thiết bị nâng[(4)]:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Khối lượng bản thân (kg):

Kích thước bao (DxRxC) (mm):

Động cơ đốt trong

- Ký hiệu, loại động cơ:
- Loại nhiên liệu:
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay (kW/(rpm)):

Động cơ điện

- Ký hiệu, loại động cơ:
- Công suất lớn nhất (kW):
- Loại ắc quy/điện áp-dung lượng (V-kWh):

- Vận tốc di chuyển lớn nhất (km/h):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG[(*)]

Thông số kỹ thuật[(5)]	Giá trị	Đơn vị

Nơi dán ảnh chụp số khung hoặc ảnh chụp bản chà số khung [(6)]
Nơi dán ảnh chụp số động cơ hoặc ảnh chụp bản chà số động cơ

……..ngày……tháng……năm……..

Đăng kiểm viên	**Đại diện cơ sở đăng kiểm**
(…..(**)……)	*(…..(***)……)*

Hướng dẫn ghi:

(*) Được ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng được hướng dẫn tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu.

(**) Đối với hồ sơ giấy thì đăng kiểm viên ký và ghi rõ họ tên, trường hợp phiếu điện tử thì ghi họ tên, mã số đăng kiểm viên.

(***) Trường hợp phiếu điện tử thì sử dụng chữ ký số của đại diện cơ sở đăng kiểm và dấu số của cơ sở đăng kiểm.

(1) Số quản lý: là số của hồ sơ phương tiện cũng là số quản lý phương tiện của cơ sở đăng kiểm. Số quản lý hồ sơ phương tiện cấp từ ngày Thông tư này có hiệu lực được lấy tiếp theo số quản lý hồ sơ phương tiện đã cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

a) Mỗi xe máy chuyên dùng được cấp một "Số quản lý hồ sơ phương tiện" duy nhất và không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng;

b) Số quản lý hồ sơ phương tiện cấp theo nguyên tắc: mã số cơ sở đăng kiểm, số thứ tự xe máy chuyên dùng lập phiếu hồ sơ phương tiện khi cơ sở đăng kiểm thực hiện cấp miễn kiểm định lần đầu hoặc kiểm định lần đầu;

c) Cấu trúc của số quản lý hồ sơ phương tiện gồm 03 phần, trong đó:

- Phần 1: mã số cơ sở đăng kiểm;

- Phần 2: ký tự ngăn cách "-";

- Phần 3: gồm 05 ký tự bằng số thể hiện thứ tự của các xe máy chuyên dùng được cấp số quản lý hồ sơ phương tiện.

Ví dụ: 2904V-12345; 29060-12345

(2) Loại xe máy chuyên dùng: nhập theo tài liệu kỹ thuật. Trường hợp không có tài liệu kỹ thuật thì căn cứ theo Thông tư quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường để xác định.

(3) Vị trí đóng số động cơ, số khung: mô tả vị trí số trên thân động cơ, trên khung quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái.

(4) Ký hiệu nhận dạng thiết bị nâng: nhập các ký hiệu nhận dạng (nhãn hiệu, số loại, số) đối với các thiết bị nâng của xe theo tài liệu kỹ thuật, hoặc đóng, gắn trên thiết bị.

(5) Phần thông số kỹ thuật đặc trưng: nhập các thông số theo tài liệu kỹ thuật vào thông số kỹ thuật đặc trưng của loại xe tương ứng.

Ví dụ: Máy đào bánh xích nhãn hiệu KOMATSU:

Thể tích gầu: 1,35 m^3

Kiểu gầu: Gầu nghịch

Bán kính đào lớn nhất: 11100 mm

Chiều cao đổ lớn nhất: 7110 mm

[6] *Ảnh chụp số khung, số động cơ của xe hoặc ảnh chụp bản chà số khung, số động cơ của xe: Đối với trường hợp là hồ sơ giấy Đăng kiểm viên dán, ký giáp lai vào bản ảnh trên phiếu lập hồ sơ phương tiện; đối với hồ sơ điện tử cơ sở đăng kiểm chèn bản ảnh vào ô tương ứng.*

TÀI LIỆU KÈM THEO KHI LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

TT	Tên tài liệu	Số hiệu	Ghi chú
1	*Bản sao Chứng nhận đăng ký xe*		
2	*Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng* *Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới sản xuất lắp ráp*		
3	*Bản in điện tử Giấy chứng nhận (thông báo miễn kiểm tra) chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu*		
4	*Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo*		
5	*Bản in các ảnh tổng thể xe máy chuyên dùng*		
6	*Tài liệu khác*		

BẢNG CẬP NHẬT CÁC THAY ĐỔI

TT[(1)]	Ngày[(2)]	Tài liệu		Người cập nhật[(5)]	Ký xác nhận[(6)]	Ghi chú
		Tên[(3)]	Số hiệu[(4)]			

<u>Hướng dẫn ghi</u>:

(1) Số thứ tự tài liệu thay đổi.

(2) Ngày bổ sung tài liệu.

(3) Ghi các loại tài liệu có thay đổi như: chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận cải tạo, giấy tờ khác.

(4) Ghi số hiệu của loại tài liệu tương ứng của mục (3).

(5) Người tiếp nhận cập nhật tài liệu.

(6) Chữ ký của người cập nhật tài liệu tương ứng với mục (5).

Phụ lục III

BẢN XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI

THÔNG TIN CHUNG

Biển số xe:	Tình trạng phương tiện:
Loại phương tiện:	
Không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường: ☐	
Phương tiện giao thông thông minh: ☐	
Nhãn hiệu / Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:
Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	Kích thước lòng / bao thùng xe / bao xi téc (mm):
Công thức bánh xe:	Vết bánh xe (mm):
Khoảng cách trục (mm):	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe) (ngồi/đứng/nằm/xe lăn):
Khối lượng bản thân (kg):	Khối lượng kéo theo thiết kế / cho phép lớn nhất (kg): /
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế / cho phép lớn nhất (kg): /	
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế / cho phép lớn nhất (kg): /	
Khối lượng toàn bộ phân bổ lên chốt kéo (kg):	
Sử dụng động cơ đốt trong ☐	Sử dụng động cơ điện ☐
Động cơ đốt trong	
Ký hiệu:	Loại động cơ:

Loại nhiên liệu:			Thể tích làm việc (cm^3):	
Xe hybrid: *(ghi tên loại xe hybrid, ví dụ: MHEV, FHEV, PHEV….).*			Mô men xoắn lớn nhất / tốc độ quay (N.m/rpm):	
Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (kW/rpm):				
Động cơ điện				
Ký hiệu:			Loại động cơ:	
Tổng công suất của động cơ điện (kW):			Loại pin (ắc quy) / điện áp - dung lượng (V-kWh):	
Hệ thống truyền lực				
Kiểu ly hợp:			Dẫn động ly hợp:	
Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến:			Có hộp số phụ: Số cấp tiến:	
Trục dẫn hướng:			Trục chủ động:	
Hệ thống lái				
Kiểu cơ cấu lái:			Kiểu dẫn động:	
Hệ thống phanh				
Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2, …)			Kiểu dẫn động phanh chính:	
Loại phanh đỗ:			Loại phanh bổ trợ:	
Thông tin các trục				
TT	**Kiểu treo**	**Kiểu giảm chấn**	**Số lốp**	**Cỡ lốp**
1				
2				
Thiết bị đặc trưng, chuyên dùng:				
(Mô tả thiết bị đặc trưng (nếu có))				

....., ngày.... tháng .... năm .....

Đăng kiểm viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Bản xác nhận thông số kỹ thuật của xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN XÁC NHẬN THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE MÁY CHUYÊN DÙNG

THÔNG TIN CHUNG

Biển số xe:	Tình trạng phương tiện:
Loại phương tiện:	
Nhãn hiệu / Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:
Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

Khối lượng bản thân (kg):	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	
Động cơ đốt trong	Động cơ điện
- Ký hiệu, loại động cơ:	- Ký hiệu, loại động cơ:
- Loại nhiên liệu:	- Tổng công suất (kW):
- Công suất lớn nhất / tốc độ quay (kW/rpm):	- Loại ắc quy / điện áp-dung lượng (V-kWh):
Vận tốc di chuyển lớn nhất (km/h):	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

(Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng được hướng dẫn tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu).

Thông số kỹ thuật	Giá trị	Đơn vị

....., ngày .... tháng ... năm .....

Đăng kiểm viên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

MẪU PHIẾU KIỂM SOÁT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

Ngày …… tháng … năm 20……

Số phiếu [1]: ……

Biển số xe: ……

PHIẾU KIỂM SOÁT

I. Thông tin khai báo của người nộp hồ sơ

<table>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">1. Họ và tên người nộp hồ sơ:
……</td><td colspan="4">Số điện thoại:……</td></tr>
<tr><td colspan="4">Số CC/CCCD/hộ chiếu [2]:……</td></tr>
<tr><td colspan="6">2. Loại dịch vụ đề nghị cơ sở đăng kiểm cung cấp:</td></tr>
<tr><td>☐ Miễn kiểm định</td><td>☐ Kiểm định lần đầu</td><td colspan="2">☐ Kiểm định định kỳ</td><td colspan="2">☐ Cấp GCN kiểm định trường hợp xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo</td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="2">☐ Kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời</td><td colspan="4">Cấp lại GCN kiểm định, Tem kiểm định do:</td></tr>
<tr><td>Hư hỏng
☐ GCN
☐ Tem</td><td>Mất
☐ GCN
☐ Tem</td><td>Sai thông tin
☐ GCN
☐ Tem</td><td>Thay đổi loại hình KDVT
☐ GCN ☐ Tem</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Địa điểm kiểm tra:</td><td colspan="2">☐ Tại cơ sở đăng kiểm</td><td colspan="2">☐ Ngoài cơ sở đăng kiểm</td></tr>
<tr><td colspan="6">4. Thông tin xe:</td></tr>
<tr><td colspan="4">- Kinh doanh vận tải</td><td>☐ Có</td><td>☐ Không</td></tr>
<tr><td colspan="4">- Thiết bị giám sát hành trình</td><td>☐ Có</td><td>☐ Không</td></tr>
<tr><td colspan="4">- Thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe</td><td>☐ Có</td><td>☐ Không</td></tr>
<tr><td colspan="4">- Xe ô tô chở trẻ em mầm non, học sinh hoặc kinh doanh vận tải kết hợp với hoạt động đưa đón trẻ em mầm non, học sinh</td><td>☐ Có</td><td>☐ Không</td></tr>
<tr><td colspan="4">- Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ</td><td>☐ Có</td><td>☐ Không</td></tr>
</table>

II. Tiếp nhận của cơ sở đăng kiểm

Danh mục		Lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1. Danh mục tiếp nhận hồ sơ					
Giấy tờ về đăng ký xe		☐	☐	☐	
Ảnh chụp số khung, số động cơ		☐	☐	☐	
Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (bản sao)		☐	☐	☐	
Thông báo miễn hoặc Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (đối với xe nhập khẩu) (bản sao)		☐	☐	☐	
Ảnh chụp xe		☐	☐	☐	
Văn bản đề nghị kiểm định ATKT và BVMT xe cơ giới chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải		☐	☐	☐	
Đơn đề nghị cấp lại GCN kiểm định, tem kiểm định, GCN cải tạo		☐	☐	☐	
Giấy chứng nhận cải tạo (bản chính)		☐	☐	☐	
Giấy chứng nhận kết quả kiểm định còn hiệu lực đối với thiết bị nâng, xi téc		☐	☐	☐	
Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm		☐	☐	☐	
2. Hồ sơ kiểm định					
Số phiếu kiểm định					
Số quản lý hồ sơ phương tiện					
3. Trả kết quả kiểm định	☐ Giấy chứng nhận kiểm định	☐ Tem kiểm định		☐ Thông báo không đạt	

Người nộp hồ sơ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người lập phiếu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1): Số phiếu là số thứ tự xe cơ giới vào thực hiện loại dịch vụ, theo cấu trúc sau: "XXX/KĐ", "XXX/CM", "XXX/CL", "XXX/KCT".

Trong đó:

- "XXX" gồm 03 ký tự bằng số theo thứ tự của xe cơ giới vào kiểm định/thứ tự xe cơ giới được cấp miễn kiểm định trong ngày/thứ tự xe cơ giới được cấp lại giấy chứng nhận, tem kiểm định trong ngày;

- "KĐ" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới vào kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định để cấp GCN kiểm định theo thời hạn của Chứng nhận đăng ký xe tạm thời. Ví dụ: 025/KĐ;

- "CM" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới được cấp miễn kiểm định lần đầu. Ví dụ: 009/CM;

- "CL" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới được cấp lại GCN kiểm định - tem kiểm định. Ví dụ: 001/CL;

- "KCT" là ký hiệu đối với hồ sơ của xe cơ giới được cấp để cập nhật các thay đổi đối với trường hợp có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo. Ví dụ: 001/KCT.

(2): Trường hợp không có dữ liệu về căn cước/căn cước công dân của người nộp hồ sơ thì người nộp hồ sơ phải xuất trình một trong các giấy tờ sau: bản chính căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu; căn cước/căn cước công dân được tích hợp trên ứng dụng VNeID.

Phụ lục V

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

Năm sản xuất của xe được sử dụng làm căn cứ để xác định chu kỳ kiểm định. Thời gian sản xuất được tính tròn theo năm, tính từ năm sản xuất của xe.

Ví dụ: *Xe cơ giới có năm sản xuất là 2025 thì:*

- Đến hết ngày 31/12/2027 được tính là đã sản xuất đến 02 năm (2027 - 2025 = 02 năm).

- Từ ngày 01/01/2028 được tính là đã sản xuất trên 02 năm (2028 - 2025 = 03 năm).

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Căn cứ vào Bảng chu kỳ kiểm định, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định (GCN) được xác định theo các trường hợp cụ thể sau đây:

1. Trường hợp miễn kiểm định, kiểm định lần đầu và kiểm định định kỳ

Thời hạn hiệu lực của GCN = Ngày xe kiểm định đạt yêu cầu + Chu kỳ kiểm định tương ứng với loại phương tiện và năm sản xuất – 01 ngày.

Ví dụ: *Ô tô chở người đến 8 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) không kinh doanh vận tải, sản xuất năm 2026 (xe chưa qua sử dụng), ngày 10/8/2026, chủ xe nộp hồ sơ miễn kiểm định lần đầu.*

- Theo Bảng chu kỳ kiểm định, xe này có chu kỳ đầu là 36 tháng.

- Kết quả: Xe được cấp GCN có thời hạn đến hết ngày 09/8/2029.

2. Trường hợp cấp lại giấy chứng nhận kiểm định

Áp dụng cho các trường hợp không thay đổi loại hình vận tải.

Nguyên tắc: Thời hạn hiệu lực của GCN được cấp = thời hạn hiệu lực còn lại của GCN đã cấp trước đó.

Ví dụ*: Ô tô tải sản xuất năm 2020, ngày 15/02/2026, xe kiểm định định kỳ đạt yêu cầu, được cấp hạn kiểm định 12 tháng (hết hạn vào 14/02/2027). Ngày 20/9/2026, chủ xe đi làm thủ tục sang tên, đổi biển số xe và đến cơ sở đăng kiểm xin cấp lại GCN.*

Kết quả: Xe được cấp GCN có thời hạn đến hết ngày 14/02/2027.

3. Trường hợp cấp lại GCN do thay đổi loại hình vận tải

Nguyên tắc: Áp dụng khi xe thay đổi mục đích sử dụng từ "không KDVT" sang "có KDVT" hoặc ngược lại và chủ xe đề nghị cấp lại GCN (không kiểm định

xe). Thời hạn hiệu lực của GCN cấp lại được xác định theo nguyên tắc không được vượt quá thời hạn kiểm định tương ứng với loại hình vận tải có chu kỳ ngắn hơn, cụ thể:

a) Trường hợp chuyển từ có KDVT sang không KDVT:

- *Nguyên tắc:* Thời hạn hiệu lực của GCN cấp lại được giữ nguyên, bằng với thời hạn hiệu lực còn lại của GCN đã cấp trước đó.

Ví dụ: Xe ô tô 7 chỗ (sản xuất năm 2020), ngày 05/01/2026, xe kiểm định định kỳ dưới hình thức có KDVT (chu kỳ 12 tháng), hạn kiểm định cũ là 04/01/2027. Ngày 10/8/2026, chủ xe xin cấp đổi sang không KDVT.

Kết quả: Cơ sở đăng kiểm cấp GCN mới (ghi nhận không KDVT), thời hạn hiệu lực vẫn giữ nguyên đến hết ngày 04/01/2027.

b) Trường hợp chuyển từ không KDVT sang có KDVT:

- *Nguyên tắc:* Thời hạn hiệu lực GCN cấp lại phải tính toán lại kể từ ngày kiểm định đạt yêu cầu của lần cấp trước đó, áp dụng theo chu kỳ ngắn hơn của hình thức có KDVT.

- *Công thức:* Thời hạn hiệu lực GCN mới = Ngày kiểm định của lần cấp trước đó + Chu kỳ kiểm định của xe có KDVT – 01 ngày.

Ví dụ*: Xe ô tô 5 chỗ (sản xuất năm 2025). Ngày 10/02/2026 kiểm định lần đầu hình thức không KDVT (chu kỳ 36 tháng), hạn kiểm định cũ là ngày 09/02/2029. Ngày 15/10/2026, chủ xe xin cấp lại GCN sang hình thức có KDVT (chu kỳ đầu của xe có KDVT là 24 tháng).*

Kết quả: Xe được cấp GCN có thời hạn đến hết ngày 09/02/2028.

c) Ngoại lệ bắt buộc kiểm định xe (đối với trường hợp 3b):

Nguyên tắc: Trong trường hợp tính toán lại thời hạn theo điểm 3b nêu trên, nếu thời hạn hiệu lực mới tính ra nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại (tức là đã quá hạn so với chu kỳ của xe có KDVT), cơ sở đăng kiểm từ chối cấp lại và yêu cầu xe phải được kiểm định để cấp GCN.

Ví dụ*: Xe ô tô 5 chỗ (sản xuất năm 2023), ngày 15/03/2024 kiểm định lần đầu không KDVT (chu kỳ 36 tháng), hạn kiểm định cũ là ngày 14/03/2027. Ngày 20/08/2026 (xe vẫn đang còn hạn kiểm định), chủ xe xin cấp lại GCN sang có KDVT.*

- Cách tính: Ngày kiểm định cũ (15/03/2024) + Chu kỳ đầu của xe có KDVT (24 tháng) – 01 ngày = 14/03/2026.

- Kết quả: Vì ngày hết hạn mới (14/03/2026) đã nằm trong quá khứ so với ngày đi làm thủ tục (20/08/2026), cơ sở đăng kiểm từ chối cấp lại GCN, xe bắt buộc phải kiểm định.

4. Trường hợp xe cải tạo thay đổi loại phương tiện (theo Bảng chu kỳ kiểm định)

- Loại xe sau cải tạo có chu kỳ kiểm định dài hơn chu kỳ kiểm định của xe trước cải tạo thì áp dụng chu kỳ kiểm định của xe trước cải tạo;

- Loại xe sau cải tạo có chu kỳ kiểm định ngắn hơn chu kỳ kiểm định của xe trước cải tạo thì áp dụng chu kỳ kiểm định của xe sau cải tạo.

Ví dụ: *Ô tô khách 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sản xuất 15 năm (chu kỳ kiểm định là 03 tháng) cải tạo thành ô tô tải Van. Dù ô tô tải Van sản xuất 15 năm có chu kỳ 06 tháng, nhưng theo nguyên tắc này, xe sau cải tạo vẫn phải áp dụng chu kỳ 03 tháng.*

III. BẢNG CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

TT	Loại phương tiện	Chu kỳ (tháng)	
		Chu kỳ đầu ([1])	**Chu kỳ định kỳ** ([2])
1. Ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) không kinh doanh vận tải			
1.1	Thời gian sản xuất đến 07 năm	36	24
1.2	Thời gian sản xuất trên 07 năm đến 20 năm		12
1.3	Thời gian sản xuất trên 20 năm		06
2. Ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) có kinh doanh vận tải			
2.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm	24	12
2.2	Thời gian sản xuất trên 05 năm		06
3. Ô tô chở người trên 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô chở người chuyên dùng			
3.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm	24	12
3.2	Thời gian sản xuất trên 05 năm		06
3.3	Thời gian sản xuất từ 15 năm trở lên		03
4. Ô tô chở hàng, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, ô tô kéo moóc, rơ moóc, sơ mi rơ moóc			
4.1	Ô tô chở hàng, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, có thời gian sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất đến 12 năm	24	12
4.2	Ô tô chở hàng, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, có thời gian sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất trên 12 năm		06
5. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ		18	12
6. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ		12	06
7. Xe máy chuyên dùng		18	12

8. Xe mô tô, xe gắn máy			
8.1	Thời gian sản xuất đến 05 năm [3]	60	
8.2	Thời gian sản xuất đến 12 năm (trừ trường hợp quy định tại mục 8.1 của bảng này)	24 [4]	24
8.3	Thời gian sản xuất trên 12 năm	12 [5]	12

Hướng dẫn thực hiện:

[1] Chu kỳ đầu áp dụng như sau:

- Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu;

- Xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe máy chuyên dùng chưa qua sử dụng thuộc đối tượng kiểm định lần đầu (có năm sản xuất đến năm được cấp giấy chứng nhận kiểm định lần đầu dưới 03 năm (năm sản xuất cộng 02 năm)).

[2] Áp dụng đối với xe kiểm định định kỳ; xe không thuộc đối tượng được áp dụng chu kỳ đầu.

[3] 60 tháng tính từ ngày xuất xưởng xe mô tô, xe gắn máy (chỉ áp dụng 01 lần đầu tiên đối với xe có năm sản xuất tính đến thời điểm kiểm định lần đầu có thời gian không quá 05 năm, trừ trường hợp xe đã cải tạo động cơ, hệ thống xử lý khí thải hoặc xe không có trong cơ sở dữ liệu về chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu) thì cơ sở đăng kiểm căn cứ kết quả chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu, thực hiện cấp giấy chứng nhận kiểm định khí thải và người nộp hồ sơ không phải mang xe đến cơ sở đăng kiểm. Trường hợp xe mô tô, xe gắn máy trong cơ sở dữ liệu không có thông tin về ngày xuất xưởng thì tính từ ngày 31 tháng 12 của năm sản xuất xe).

[4] Thời điểm thực hiện kiểm định lần đầu: Theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình áp dụng khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ và không muộn hơn tháng cấp đăng ký xe. Ví dụ: theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình áp dụng khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ thì việc kiểm định khí thải đối với xe được áp dụng từ 01/01/2028, tháng cấp đăng ký xe là tháng 5 năm 2023 thì phải thực hiện kiểm định khí thải không muộn hơn tháng 5/2028.

[5] Thời điểm thực hiện kiểm định lần đầu: tương tự mục [4].

Trường hợp không có dữ liệu về năm sản xuất xe thì năm sản xuất được xác định là trên 12 năm nếu xe được đăng ký lần đầu trên 12 năm.

Phụ lục VI

MẪU GIẤY HẸN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH; GIẤY TIẾP NHẬN THÔNG TIN BÁO MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY HẸN LỊCH KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Giấy hẹn cấp Giấy chứng nhận kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	

GIẤY HẸN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Biển số xe: ……

Chủ xe:…….....

- Số khung:
- Số động cơ:
- Đạt mức khí thải:
- Khối lượng bản thân: (kg)
- Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất: (kg)
- Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất: (kg)
- Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất: (kg)
- Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm: xe lăn:
- Kích thước bao (dài x rộng x cao):……(mm)
- Kích thước lòng thùng hàng/ bao thùng hàng / bao ngoài xi téc (dài x rộng x cao):…….(mm).

Khi sự cố khách quan được khắc phục hoặc kết quả tra cứu thông tin phương tiện không bị vi phạm theo quy định của pháp luật và dữ liệu về đăng ký xe từ cơ quan đăng ký xe phù hợp, nếu người nộp hồ sơ có nhu cầu nhận bản giấy Giấy chứng nhận kiểm định thì mang giấy hẹn này tới cơ sở đăng kiểm để nhận Giấy chứng nhận kiểm định hoặc tra cứu theo mã QR code dưới đây để tải Giấy chứng nhận kiểm định bản điện tử.

Ghi chú: *Cơ sở đăng kiểm có trách nhiệm thông báo cụ thể cho người nộp hồ sơ xe kiểm định*.

QR code sử dụng để tra cứu giấy chứng nhận kiểm định

……, ngày ….tháng... năm…

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Giấy tiếp nhận thông tin báo mất Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	

GIẤY TIẾP NHẬN THÔNG TIN BÁO MẤT GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH

Biển số xe: ……

Chủ xe: ……Số điện thoại: …….....

Địa chỉ: ……...

Cơ sở đăng kiểm đã tiếp nhận khai báo mất:

Giấy chứng nhận kiểm định □ Tem kiểm định □

Sau 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin này nếu giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định không được tìm thấy thì người nộp hồ sơ mang theo giấy này, giấy chứng nhận kiểm định cũ hoặc tem kiểm định cũ (trường hợp chỉ mất một trong hai: Giấy chứng nhận kiểm định hoặc tem kiểm định), giấy tờ về đăng ký xe đến cơ sở đăng kiểm để được cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định.

……, ngày ….tháng... năm…

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Giấy hẹn lịch kiểm định

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	

GIẤY HẸN LỊCH KIỂM ĐỊNH

Cơ sở đăng kiểm …… đã tiếp nhận đề nghị kiểm định của (tên tổ chức, cá nhân): ……

Địa chỉ: ……...

Điện thoại: …… Email:……..

Đề nghị kiểm định cho xe có biển số đăng ký: ……..

Đề nghị (*tổ chức, cá nhân)*…… chuẩn bị đầy đủ phương tiện đã đề nghị kiểm định đến địa điểm [(1)]: …….. để thực hiện kiểm định vào thời gian …….

……, ngày …. tháng ... năm…

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: *[(1)] Với trường hợp kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm, địa điểm kiểm định thỏa mãn các yêu cầu về: mặt bằng, điều kiện về đường kiểm tra (chiều dài, chiều rộng), điều kiện về đảm bảo an toàn giao thông.*

Phụ lục VII

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải

(CƠ SỞ NHẬP KHẨU)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số …/2026/TT-BXD ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định trình tự, thủ tục kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; trình tự, thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo; trình tự, thủ tục kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.

Cơ sở nhập khẩu: …….....

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …… Email: …….....

Người liên hệ: ..... Số điện thoại: .....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) kiểm định, cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới do công ty chúng tôi nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải.

Chúng tôi xin gửi kèm văn bản này bản thông số kỹ thuật xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải và bản dịch thuật có chứng thực giấy chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất chiếc xe này.

Chúng tôi cam kết các thông tin cung cấp là hoàn toàn chính xác, đồng thời cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn trong quá trình di chuyển trên đường./.

Nơi nhận:	*……, ngày …. tháng…..năm…..*
- Như trên;	**Cơ sở nhập khẩu**
- Lưu: …..	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

BẢN THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU CHẠY RÀ TRƯỚC KHI THỬ NGHIỆM KHÍ THẢI

(Kèm theo văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải số ..... ngày...../...../.....)

THÔNG TIN CHUNG

Cơ sở nhập khẩu:	Điện thoại:
Địa chỉ:	
Loại phương tiện:	Mã số VIN:
Không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường: ☐	
Phương tiện giao thông thông minh: ☐	
Nhãn hiệu / Tên thương mại:	Mã kiểu loại:
Số khung:	Vị trí:
Số động cơ:	Vị trí:
Năm sản xuất:	Nước sản xuất:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Thông số kích thước, khối lượng cơ bản	
Kích thước bao (DxRxC) (mm):	
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi téc (mm):	
Công thức bánh xe:	Vết bánh xe (mm):
Khoảng cách trục (mm):	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe) (ngồi/đứng/nằm/xe lăn):
Khối lượng bản thân (kg):	Khối lượng kéo theo thiết kế / cho phép lớn nhất (kg): /
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (kg):	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (kg):
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg):	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (kg):
Động cơ đốt trong	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Loại nhiên liệu:	Thể tích làm việc (cm^3):
Xe hybrid: *(ghi tên loại xe hybrid, ví dụ: MHEV, FHEV, PHEV….)*	Mô men xoắn lớn nhất / tốc độ quay (N.m/rpm):
Công suất lớn nhất / tốc độ quay (kW/rpm):	
Động cơ điện	
Ký hiệu:	Loại động cơ:
Tổng công suất của động cơ điện (kW):	Loại ắc quy / điện áp-dung lượng (V-kWh):
Hệ thống truyền lực	
Kiểu ly hợp:	Dẫn động ly hợp:
Kiểu hộp số chính: Số cấp tiến:	Có hộp số phụ: Số cấp tiến:
Trục dẫn hướng:	Trục chủ động:

<table>
<tr><td colspan="4">Hệ thống lái</td></tr>
<tr><td colspan="2">Kiểu cơ cấu lái:</td><td colspan="2">Kiểu dẫn động:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Hệ thống phanh</td></tr>
<tr><td colspan="2">Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2, …)</td><td colspan="2">Kiểu dẫn động phanh chính:</td></tr>
<tr><td colspan="2">Loại phanh đỗ:</td><td colspan="2">Loại phanh bổ trợ:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Thông tin các trục</td></tr>
<tr><td>Kiểu treo</td><td>Kiểu giảm chấn</td><td>Số lốp</td><td>Cỡ lốp</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Thiết bị đặc trưng:</td></tr>
<tr><td colspan="4">(Mô tả thiết bị đặc trưng nếu có)</td></tr>
</table>

Chúng tôi cam kết bản thông số kỹ thuật này phù hợp với kiểu loại xe cơ giới đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh liên quan đến bản thông số này.

Mẫu số 02. Văn bản đề nghị kiểm định ngoài cơ sở đăng kiểm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KIỂM ĐỊNH NGOÀI CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm (mã số)

Căn cứ Thông tư số …/2026/TT-BXD ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Người đề nghị: ……

Địa chỉ: ……

Điện thoại: ……; Email:……...

Đề nghị cơ sở đăng kiểm (mã số) đến kiểm định cho các phương tiện được liệt kê ở bảng sau:

STT	Biển số xe	Số khung	Số máy	Ngày hết hạn kiểm định
1	29C-12345			
2				

Đường kiểm tra phanh[(1)]: …….....

Thời gian kiểm định: ……

Địa điểm kiểm định: ……

……, ngày… tháng… năm ....
Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

[(1)]Người đề nghị mô tả thông tin về đường kiểm tra phanh gồm: chiều dài, chiều rộng, loại mặt đường.

Phụ lục VIII

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Phiếu kiểm định dùng cho xe cơ giới (trừ mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

PHIẾU KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Biển số xe: Số QLPT: Ngày kiểm định: Số phiếu [1]:

☐ Lần đầu ☐ Định kỳ ☐ Kinh doanh vận tải Kiểm định lần:

Địa điểm kiểm định: ☐ Tại cơ sở đăng kiểm ☐ Ngoài cơ sở đăng kiểm

THÔNG TIN CHUNG

Nhóm PT: Loại PT:

Nhãn hiệu: Tên thương mại: Mã kiểu loại:

Số khung: Năm/nước SX:

Số động cơ: Chỉ số đồng hồ công-tơ-mét:

Phương tiện giao thông thông minh: ☐ Không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường: ☐

Số sêri TB khí thải: T.gian kt: Số sêri TB đèn: T.gian kt:

Số sêri TB phanh: T.gian kt: Số sêri TB độ ồn: T.gian kt:

Số sêri TB trượt ngang: T.gian kt: Số sêri TB cân khối lượng: T.gian kt:

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẰNG THIẾT BỊ

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
1	Nồng độ CO (%)		20	Lực phanh trái (N)						
2	Nồng độ HC (ppm)		21	Lực phanh phải (N)						
3	Tốc độ động cơ (rpm) (min/max)		22	Độ lệch lực phanh (%)						
4	Độ khói trung bình (%)		23	Khối lượng cầu xe (kg)						
5	Sai lệch lớn nhất các lần đo		24	Hiệu quả phanh cầu xe (%)						
6	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		25	Lực cản lăn trái (N)						
7	Góc lệch trên, dưới đèn cốt trái (%)		26	Lực cản lăn phải (N)						
8	Góc lệch trái, phải đèn cốt trái (%)		27	Lực phanh đỗ trái (N)						
9	Góc lệch trên, dưới đèn cốt phải (%)		28	Lực phanh đỗ phải (N)						
10	Góc lệch trái, phải đèn cốt phải (%)		29	Độ lệch phanh đỗ (%)						
11	Cường độ pha trái (kCd)		30	Hiệu quả phanh đỗ/cầu xe (%)						
12	Cường độ pha phải (kCd)		31	Khối lượng xe (kg)						
13	Góc lệch trên, dưới đèn pha trái (%)		32	Tổng lực phanh chính (N)						
14	Góc lệch trái, phải đèn pha trái (%)		33	Hiệu quả phanh chính (%)						
15	Góc lệch trên, dưới đèn pha phải (%)		34	Tổng lực phanh đỗ (N)						
16	Góc lệch trái, phải đèn pha phải (%)		35	Hiệu quả phanh đỗ (%)						
17	Độ trượt ngang (mm/m)									
18	Âm lượng còi (dB)			Lưu ý: các giá trị khối lượng tại bảng trên được xác định trong điều kiện chỉ để tính toán hiệu quả phanh.						
19	Độ ồn (dB)									

Công đoạn 1: *(Kết luận: ghi Đạt hoặc Không đạt)* *(Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)*

Công đoạn 2: *VD: Đạt* *VD: Nguyễn Văn A*

Công đoạn 3: *VD: Không đạt* *VD: Trần Văn B*

Công đoạn 4: ... ...

Công đoạn 5: ... ...

Hạng mục không đạt *(nếu có)*: *(ghi rõ các hạng mục không đạt)*

Thời gian in: Mã kiểm tra:

Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu / ☐ Không đạt yêu cầu

Chu kỳ kiểm định …. (tháng) Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: …/…/…

Ảnh tổng thể xe chiếm khoảng 75% diện tích của khung ảnh	*Ảnh biển số xe*

Lãnh đạo bộ phận kiểm định
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

Mẫu số 02. Phiếu kiểm định dùng cho xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(mã số cơ sở)

PHIẾU KIỂM ĐỊNH
XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Biển số xe: Số QLPT: Ngày kiểm định: Số phiếu(*):

☐ Lần đầu ☐ Định kỳ Kiểm định lần:

Địa điểm kiểm tra: ☐ Tại cơ sở đăng kiểm ☐ Ngoài cơ sở đăng kiểm

THÔNG TIN CHUNG

Loại xe máy chuyên dùng:	Nhãn hiệu/ tên thương mại:
Mã kiểu loại:	
Năm sản xuất:	Số động cơ:
Nước sản xuất:	Số khung:

TT	Hạng mục kiểm tra		Kết luận(1)
I. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE			
1	**Thông số kỹ thuật cơ bản**	- Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao):	
		Động cơ: - Ký hiệu/loại động cơ - Loại nhiên liệu	
2	**Thông số kỹ thuật đặc trưng (2), (5)**		
II. KẾT QUẢ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
3	**Yêu cầu chung**	- Biển số xe; - Số khung, số động cơ; - Hình dáng, kích thước và kết cấu chung; - Thân vỏ, buồng lái; khung và sàn bệ chính.	
4	**Động cơ và hệ thống truyền động**	- Tình trạng chung, sự hoạt động; - Đối với hệ thống truyền động cơ khí (tình trạng hoạt động; ly hợp); - Đối với hệ thống truyền động thuỷ lực (tình trạng hoạt động; các bơm thuỷ lực, động cơ thuỷ lực; các bộ phận thuỷ lực; dầu thủy lực).	
5	**Hệ thống di chuyển**	- Tình trạng chung, sự hoạt động; - Hệ truyền lực di chuyển (các cụm, tổng thành của hệ truyền lực di chuyển; hệ truyền lực cơ khí/hệ truyền lực thuỷ lực); - Bánh xe (bánh lốp / bánh thép/bánh xích).	
6	**Hệ thống lái và điều khiển**	- Lái bằng vô lăng (vô lăng lái; trục lái; thanh và đòn dẫn động lái; hệ thống trợ lực lái thuỷ lực); - Lái bằng cần lái (cần lái thuỷ lực, hành trình tự do của tay nắm điều khiển cần lái); - Tình trạng hoạt động; lực điều khiển; các chi tiết của hệ thống điều khiển; các thiết bị chỉ thị; cơ cấu hạn chế hành trình.	

7	**Hệ thống phanh(3)**	- Yêu cầu chung: dầu phanh hoặc khí nén; đường ống dẫn dầu phanh hoặc khí nén; cơ cấu điều khiển; hành trình bàn đạp phanh; bình chứa khí nén; lực điều khiển cơ cấu phanh; - Yêu cầu đối với đường thử phanh; - Yêu cầu đối với hiệu quả phanh.	
8	**Hệ thống treo**	- Sự lắp đặt và hoạt động.	
9	**Hệ thống nhiên liệu**	- Yêu cầu đối với hệ thống nhiên liệu xăng hoặc điêzen; - Yêu cầu đối với hệ thống nhiên liệu khí hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên nén (CNG).	
10	**Hệ thống điện**	- Tình trạng chung, sự lắp đặt.	
11	**Khung và thân vỏ**	- Tình trạng chung, sự lắp đặt.	
12	**Ghế ngồi trong khoang người lái**	- Sự lắp đặt, hoạt động.	
13	**Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu**	- Đèn chiếu sáng phía trước(5); - Đèn tín hiệu; - Còi điện(5).	
14	**Gương chiếu hậu, thiết bị quan sát**	- Sự lắp đặt, hoạt động.	
15	**Hệ thống gạt nước**	- Tình trạng chung, sự hoạt động.	
16	**Đồng hồ tốc độ; các đồng hồ đo khác (nếu có)**	- Sự hoạt động và hiển thị.	
17	**Hệ thống công tác**	- Tình trạng hoạt động, sự lắp đặt; kết cấu của hệ thống; định vị khi di chuyển.	
18	**Quy định về bảo vệ môi trường(4)(5)**	- Đối với xe sử dụng động cơ cháy do nén; - Đối với xe sử dụng động cơ cháy cưỡng bức; - Tiếng ồn(5).	

Ghi chú *(nếu có)*:.....

……...

……

Các hạng mục không đạt *(nếu có)*: ……

……...

……

<u>Kết luận chung:</u> ☐ Đạt yêu cầu / ☐ Không đạt yêu cầu

Chu kỳ kiểm định:.....(tháng) Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: …/…/…

Đăng kiểm viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(*) Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

(1) Ghi "Đ" nếu đạt yêu cầu, "KĐ" nếu không đạt yêu cầu, ghi "/" nếu không áp dụng.

(2) Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng được hướng dẫn tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu.

(3) Ghi nhận vào biên bản kiểm tra, đánh giá theo mẫu 05 quy định tại Phụ lục này và lưu cùng phiếu kiểm định.

(4) Không áp dụng với xe sử dụng nhiên liệu điêzen có cơ cấu tăng ga tự động theo tải và các xe có thiết kế đầu ra của ống xả không phù hợp với đầu lấy mẫu của thiết bị đo.

(5) Kiểm tra nội dung này khi có dấu hiệu bất thường, khi thực hiện kiểm tra thì kết quả kiểm tra phải được in và lưu cùng phiếu kiểm định.

Mẫu số 03. Phiếu kiểm định khí thải dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(mã số cơ sở)

PHIẾU KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Biển số xe: Ngày kiểm định: Số phiếu[(1)]:

☐ Lần đầu ☐ Định kỳ Kiểm định lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại PT: Nhãn hiệu / Tên thương mại: /

Năm, nước SX: Mã kiểu loại:

Số khung: Số động cơ:

Thân thiện môi trường: ☐ Số sêri TB khí thải: Thời gian kiểm tra:

THÔNG SỐ KIỂM TRA BẰNG THIẾT BỊ

TT	Thông số	Giá trị	Kết luận
1	Nồng độ CO (%)		
2	Nồng độ HC (ppm)		
3	Tốc độ động cơ (rpm) (min/max)		
Đăng kiểm viên:		**Ký xác nhận:**	

Hạng mục không đạt *(nếu có)*:

…….

Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu / ☐ Không đạt yêu cầu

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: …/…/…

Thời gian in: Mã kiểm tra:

Ảnh tổng thể xe chiếm khoảng 75% diện tích của khung ảnh	*Ảnh biển số xe*	**Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

[(1)] Số phiếu kiểm định phải theo thứ tự tăng dần, phù hợp với thời gian thực hiện kiểm định phương tiện trong năm.

Mẫu số 04. Phiếu kiểm tra phanh, trượt ngang của xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy) ngoài cơ sở đăng kiểm

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM **(mã số cơ sở)**	**PHIẾU KIỂM TRA PHANH, TRƯỢT NGANG**	
Biển số xe: ☐ Lần đầu	Số phiếu: ☐ Định kỳ	Ngày kiểm tra: / / Kiểm tra lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại PT:	
Năm, nước SX:	Nhãn hiệu:
Số khung:	Tên thương mại:
Số động cơ:	Mã kiểu loại:

NỘI DUNG KIỂM TRA

I. Kiểm tra hiệu quả phanh.

1. Phanh chính:

- Tốc độ thử:.....km/h
- Kết quả kiểm tra:

+ Quãng đường phanh: ……m

+ Hành lang phanh: ……m

2. Phanh đỗ (kiểm tra trên đường hoặc trên dốc) (*)

a) Kết quả kiểm tra trên đường: (tốc độ xe khi kiểm tra: 15 (km/h))

- Quãng đường phanh: …… …m
- Hành lang phanh:.....m

b) Kết quả kiểm tra trên dốc (độ dốc 20%)

- Phanh đỗ giữ được xe đứng yên trên mặt dốc: ☐
- Phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc: ☐

3. Kết luận: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

II. Kiểm tra độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng

1. Kết quả kiểm tra:.....

2. Kết luận: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

III. Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

Đăng kiểm viên kiểm tra *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Lãnh đạo bộ phận kiểm định** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

** Đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ khi kiểm tra phanh đỗ chỉ được thực hiện trên dốc theo quy định tại điểm b mục 2 của Phụ lục này.*

Mẫu số 05. Phiếu kiểm tra phanh trên đường của xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM **(mã số cơ sở)**	**PHIẾU KIỂM TRA PHANH TRÊN ĐƯỜNG CỦA XE MÁY CHUYÊN DÙNG**	
Biển số xe:	Số phiếu:	Ngày kiểm tra: / /
☐ Lần đầu	☐ Định kỳ	Kiểm tra lần:

THÔNG TIN CHUNG

Loại phương tiện:

Năm, nước sản xuất: Nhãn hiệu:

Số khung: Tên thương mại:

Số động cơ: Mã kiểu loại:

KIỂM TRA HIỆU QUẢ PHANH [(1)]

1. Phanh chính:

a. Điều kiện thử:

- Tốc độ thử: ..... km/h
- Độ dốc thử: ……%

b. Kết quả kiểm tra:

- Khoảng cách dừng: ……m
- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

2. Phanh phụ, phanh đỗ (nếu có):

2.1 Phanh phụ

a. Điều kiện thử:

- Độ dốc thử: ……%
- Tốc độ thử:..... km/h

b. Kết quả kiểm tra:

- Khoảng cách dừng: …… m
- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

2.2 Phanh đỗ

a. Điều kiện thử:

- Độ dốc thử: ……%

b. Kết quả kiểm tra:

- Khả năng giữ xe đứng yên ngang dốc: ☐ Đạt yêu cầu ☐ Không đạt yêu cầu

3. Kết luận chung: ☐ Đạt yêu cầu ☐Không đạt yêu cầu

Đăng kiểm viên kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

[(1)] Áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

Phụ lục IX

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…. tháng …. năm ….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH; GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

☐ Giấy chứng nhận (GCN) kiểm định ☐ Tem kiểm định ☐ GCN cải tạo

Kính gửi: ……

Người nộp hồ sơ:.....
Số căn cước / căn cước công dân / hộ chiếu: .....
Địa chỉ: .....
Số điện thoại: .....
Thông tin của xe:
- Chủ xe: .....
- Biển số xe: ..... Số khung: .....
- Số giấy chứng nhận cải tạo đã cấp (nếu có): …….....
- Ký hiệu thiết kế: …….....
- Loại phương tiện: …….....

Lý do đề nghị cấp lại:

Kiểm định: Mất (Tem ☐ GCN ☐) Hỏng (Tem ☐ GCN ☐) Sai thông tin ☐

GCN cải tạo: Mất ☐ Hỏng ☐ Sai thông tin ☐ Hết hiệu lực ☐

Tôi *(người nộp hồ sơ)* xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ……

Người nộp hồ sơ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục X

MẪU SỔ THEO DÕI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH, GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO, SỐ QUẢN LÝ HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

SỔ THEO DÕI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH, TEM KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Ngày …… tháng ..... năm .....

A. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trường hợp miễn kiểm định

STT	Số quản lý hồ sơ phương tiện	Biển số xe	Số giấy chứng nhận kiểm định / số sêri tem kiểm định	Ghi chú

B. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trường hợp kiểm định

STT	Số phiếu kiểm định	Biển số xe	Số giấy chứng nhận kiểm định / số sêri tem kiểm định	Ghi chú

C. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trường hợp cấp lại

STT	Biển số xe	Lý do cấp lại	Số giấy chứng nhận kiểm định/ số sêri tem kiểm định	Ghi chú

Tổng cộng:

Ngày	Số lượng xe						Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định		
	Miễn kiểm định		Kiểm định		Cấp lại	Có sự thay đổi không coi là cải tạo	Số lượng cấp	Số lượng hỏng	Số giấy chứng nhận hỏng, số sêri tem hỏng
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt					

Tờ số: …….

Người lập sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- *Cơ sở đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm định, cấp lại, cấp miễn trong ngày.*
- *Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại cơ sở đăng kiểm, đóng theo từng tháng.*
- *Cuối ngày và cuối kỳ phải cộng sổ, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng".*
- *Bìa ngoài ghi:*

+ Tên sổ;

+ Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm .... (từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 tháng sau, đóng thành 01 sổ).

Mẫu số 02. Sổ theo dõi cấp tem kiểm định xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

SỔ THEO DÕI CẤP TEM KIỂM ĐỊNH XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Tháng ..... năm .....

A. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trường hợp miễn kiểm định

STT	Số quản lý hồ sơ phương tiện	Biển số đăng ký	Số giấy chứng nhận kiểm định/ Số sêri Tem kiểm định	Ghi chú

B. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trường hợp kiểm định

STT	Số phiếu kiểm định	Biển số đăng ký	Số giấy chứng nhận kiểm định/ Số sêri Tem kiểm định	Ghi chú

C. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định trường hợp cấp lại

STT	Biển số đăng ký	Lý do cấp lại	Số giấy chứng nhận kiểm định/ Số sêri Tem kiểm định	Ghi chú

Tổng hợp trong kỳ:

Ngày	Số lượng xe	Giấy chứng nhận kiểm định/ Tem kiểm định

	Miễn kiểm định		Kiểm định		Cấp lại	Số lượng cấp	Số lượng hỏng	Sêri hỏng
	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt				

Tờ số: …….

Người lập sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- Cơ sở đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm định, cấp lại, cấp miễn trong tháng;

- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại cơ sở đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm.

- Cuối kỳ phải cộng sổ, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng".

- Bìa ngoài ghi:

+ Tên sổ;

+ Từ tháng ... năm .... đến tháng ... năm .... (đóng thành 01 sổ).

Mẫu số 03. Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

SỔ THEO DÕI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Ngày …… tháng ..... năm .....

A. Trường hợp kiểm định

STT	Số phiếu kiểm định	Biển số đăng ký	Số giấy chứng nhận	Ghi chú

B. Trường hợp cấp lại

STT	Biển số đăng ký	Lý do cấp lại	Số giấy chứng nhận	Ghi chú

Tổng cộng:

Ngày	Số lượng xe			Giấy chứng nhận		
	Kiểm định		Cấp lại	Số lượng cấp	Số lượng hỏng	Số giấy chứng nhận hỏng
	Đạt	Không đạt				

Tờ số: …….

Người lập sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

<u>Hướng dẫn ghi:</u>

- Cơ sở đăng kiểm ghi tất cả các lượt kiểm định, cấp lại;

- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại cơ sở đăng kiểm, đóng theo từng tháng.

- Cuối ngày và cuối kỳ phải cộng sổ, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng".

- Bìa ngoài ghi:

+ Tên sổ;

+ Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm .... (từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 tháng sau, đóng thành 01 sổ).

Mẫu số 04: Sổ quản lý hồ sơ phương tiện xe cơ giới

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

SỔ QUẢN LÝ HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN XE CƠ GIỚI

Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm ....

STT	Ngày	Số quản lý phương tiện	Số khung	Biển số	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Ghi chú
					(1)	

Tổng số hồ sơ phương tiện đã lập: ..... Tờ số: .....

Người lập sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- *Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu tại cơ sở đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm;*
- *Cột (1) ghi liên tục theo thứ tự tăng dần từ khi cơ sở đăng kiểm bắt đầu hoạt động;*
- *Bìa sổ:*

+ Tên sổ;

+ Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm ....;

+ Từ số ..... đến số .....

Mẫu số 05: Sổ quản lý hồ sơ phương tiện xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

SỔ QUẢN LÝ HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm ....

STT	Ngày	Số quản lý phương tiện	Số khung	Biển số	Số quản lý Hồ sơ phương tiện	Ghi chú
					(1)	

Tổng số hồ sơ phương tiện đã lập: ..... Tờ số: .....

Người lập sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- *Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu tại cơ sở đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm;*
- *Cột (4) ghi liên tục theo thứ tự tăng dần;*
- *Bìa sổ:*

+ Tên sổ;

+ Từ ngày ... tháng ... năm .... đến ngày ... tháng ... năm ....;

+ Từ số ..... đến số .....

Mẫu số 06. Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận cải tạo

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)

SỔ THEO DÕI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

Từ ngày ... đến hết ngày .....

STT	Số biên bản kiểm tra, đánh giá xe cải tạo	Biển số đăng ký hoặc số khung	Số GCN cải tạo	Ghi chú	Chủ xe hoặc người được ủy quyền nhận	
					Ngày	Ký xác nhận
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Tổng hợp trong kỳ:

Ngày	Loại xe	Số lượng xe cải tạo		Cấp lại
		Đạt	Không đạt	
	Xe cơ giới			
	Xe máy chuyên dung			
	Xe mô tô, xe gắn máy			

Tờ số: .....

Người lập sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

- Cơ sở đăng kiểm ghi tất cả các lượt cải tạo trong kỳ;

+ Trường hợp xe cải tạo không đạt thì ghi "Không đạt" vào cột (4); trường hợp cấp lại giấy chứng nhận cải tạo thì ghi "Cấp lại" ghi vào cột (5);

- Mẫu này dùng làm sổ gốc lưu giữ tại cơ sở đăng kiểm, đóng theo từng tháng hoặc từng năm.

- Cuối kỳ phải cộng sổ, ghi đầy đủ các nội dung trong phần "Tổng cộng".

- Bìa ngoài ghi:

+ Tên sổ;

+ Từ ngày ... đến hết ngày ..... (đóng thành 01 sổ);

+ Tổng số lượt cải tạo: .... Số lượt không đạt:... Số xe cấp lại giấy chứng nhận:.....

+ Số lượng giấy chứng nhận cải tạo đã cấp ……..

Phụ lục XI

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH XE CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Đối với xe cơ giới

Xe cơ giới cải tạo là xe có sự thay đổi một trong các đặc điểm sau:

1. Nhãn hiệu.

2. Loại phương tiện.

3. Kích thước cơ bản của xe (kích thước bao, khoảng cách trục, vết bánh xe), không áp dụng với trường hợp nêu tại điểm b, điểm c khoản 6 Mục này; kích thước lòng thùng hàng, không áp dụng với trường hợp điểm d khoản 6 Mục này; kích thước bao xi téc.

4. Khối lượng cơ bản của xe (gồm có: khối lượng bản thân, khối lượng hàng chuyên chở, khối lượng toàn bộ của xe, khối lượng phân bố lên trục của xe).

5. Số người cho phép chở.

6. Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung, thân vỏ, thùng hàng xe cơ giới, trừ các trường hợp sau:

a) Thay đổi về trang, thiết bị nội thất (lắp bên trong khoang chở người với điều kiện không ảnh hưởng đến kết cấu an toàn của xe) gồm có: bọc nội thất, cơ cấu điều chỉnh ghế, màn hình giải trí, thiết bị âm thanh, camera quan sát, camera hành trình, điều khiển điều hòa, đèn trang trí trong xe. Các thay đổi theo tùy chọn của nhà sản xuất do các đại lý hoặc nhà phân phối được ủy quyền của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu thực hiện gồm: vô lăng (không thay đổi số túi khí và cơ cấu lái), bảng đồng hồ hiển thị thông tin xe, ghế (không thay đổi số lượng ghế), cần số (không thay đổi kết cấu hộp số).

b) Thay đổi trang bị ngoại thất gồm: cản trước, cản sau, lưới tản nhiệt được cung cấp và công bố bởi nhà sản xuất hoặc thông qua đại lý, nhà phân phối được ủy quyền; ốp sườn; ốp viền chắn bùn; cánh gió đuôi; ốp vành bánh xe; ống hút gió, cốp nóc, bậc bước chân gập điện với yêu cầu sau khi lắp các trang bị nêu trên phải có kích thước bao (dài, rộng, cao) so với thông số tương ứng trên thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu hoặc phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất lắp ráp hoặc giấy chứng nhận xe cải tạo không vượt quá 100 mm, đồng thời khối lượng cơ bản không vượt quá sai số cho phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng;

c) Lắp thêm hoặc tháo bỏ giá nóc của ô tô con được cung cấp và công bố bởi nhà sản xuất hoặc thông qua đại lý, nhà phân phối được ủy quyền.

d) Lắp thêm hoặc tháo bỏ: thanh trang trí thùng hàng, thanh thể thao; nắp che khoang chở hàng, hành lý đối với xe ô tô pickup được cung cấp và công bố bởi nhà sản xuất hoặc thông qua đại lý, nhà phân phối được ủy quyền.

đ) Thay đổi một số kết cấu của thùng chở hàng như: mở thêm cửa hoặc thay đổi vị trí cửa hoặc thay đổi kết cấu cửa thùng hàng; thay thế vật liệu bọc, lót thùng hàng (như tôn bọc dạng phẳng thành dạng sóng hoặc ngược lại); bọc thêm hoặc tháo bỏ tôn phủ phần khung mui; lắp thêm hoặc tháo bỏ nắp chắn bụi cho thùng chở hàng của xe tự đổ.

e) Lắp đặt thêm hoặc tháo bỏ: bậc bước chân lên xuống; trang trí ống xả; ống hút gió; đai trang trí bảo hiểm đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu; đèn sương mù theo TCVN 6978:2001; mui gió nhưng không làm thay đổi kích thước bao của xe.

Các thay đổi nêu tại khoản này phải đảm bảo theo yêu cầu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. Đồng thời, các thay đổi nêu tại khoản này (trừ điểm b, điểm c) phải đảm bảo kích thước bao (dài, rộng, cao), khối lượng bản thân của xe thực tế so với thông số tương ứng trên thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu hoặc phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe sản xuất, lắp ráp hoặc giấy chứng nhận xe cải tạo không vượt quá sai số cho phép theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng.

7. Kiểu loại của đèn chiếu sáng hoặc đèn tín hiệu, trừ trường hợp sau:

a) Thay thế bóng đèn thuộc cụm đèn chiếu sáng phía trước bằng bóng đèn loại khác có công suất tiêu thụ điện tương đương mà không cần phải can thiệp, thay đổi kết cấu của cụm đèn, dây dẫn điện.

b) Thay thế toàn bộ cụm đèn chiếu sáng phía trước, cụm đèn tín hiệu bằng cụm đèn nâng cấp do nhà sản xuất, các đại lý hoặc nhà phân phối được ủy quyền của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu công bố và cung cấp có chung giắc cắm, không can thiệp thay đổi cấu trúc thân vỏ và hệ thống điện.

8. Kiểu loại động cơ.

9. Kiểu loại hộp số.

10. Kiểu loại cầu.

11. Loại nhiên liệu sử dụng (trừ xe thuần điện).

12. Kiểu hệ dẫn động hybrid điện hoặc hệ dẫn động điện (xe sử dụng điện hoặc xe hybrid điện).

13. Kiểu loại hệ thống lưu trữ năng lượng điện (hệ thống REESS) của xe hybrid, xe thuần điện hoặc loại ắc quy sử dụng cho mô tô, xe gắn máy điện và các loại xe khác.

14. Kiểu truyền lực trung gian.

15. Kiểu điều khiển phanh hoặc dẫn động phanh hoặc cơ cấu phanh (trừ trường hợp nâng cấp đĩa phanh, má phanh, cụm kẹp phanh bằng cụm linh kiện tùy chọn chính hãng do nhà sản xuất xe thiết kế, cung cấp và được các đại lý hoặc nhà phân phối được ủy quyền của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu thực hiện).

16. Kiểu loại cơ cấu lái hoặc kiểu dẫn động lái hoặc kiểu điều khiển lái.

17. Kiểu hệ thống treo hoặc kết cấu của bộ phận đàn hồi, dẫn hướng (trừ trường hợp thay thế cụm giảm chấn, lò xo loại khác do nhà sản xuất thiết kế , cung cấp và được các đại lý hoặc nhà phân phối được ủy quyền của nhà sản xuất hoặc nhập khẩu thực hiện).

18. Kích cỡ của vành, lốp (trừ trường hợp thay thế cỡ lốp khác mà trong tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất cho phép lắp cỡ lốp đó).

19. Thiết bị đặc trưng, chuyên dùng.

20. Hệ thống xử lý khí thải.

II. Đối với xe máy chuyên dùng

Xe máy chuyên dùng cải tạo là xe có sự thay đổi một trong các đặc điểm sau:

1. Nhãn hiệu.

2. Loại phương tiện.

3. Thông số kỹ thuật cơ bản hoặc thông số kỹ thuật đặc trưng.

Phụ lục XII

MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …(*)….	*…., ngày…. tháng…năm….*

PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

Biển số xe: ……

☐ Lần đầu ☐ Bổ sung

Kính gửi: (*Chủ xe/người được ủy quyền)*

Cơ sở đăng kiểm… đã nhận được hồ sơ đề nghị chứng nhận xe cải tạo của:

- Chủ xe/người được ủy quyền: …….
- Địa chỉ: ……
- Số điện thoại: …… Email: …….....

Thành phần hồ sơ gồm:

TT	Tên tài liệu	
1	Văn bản đề nghị chứng nhận xe cải tạo	☐
2	Giấy tờ về đăng ký xe	☐
3	Hồ sơ thiết kế cải tạo	☐
4	Ảnh chụp tại xưởng của cơ sở cải tạo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Thông tư này	☐
5	Biên bản kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo	☐
6	Bảng kê các hệ thống, tổng thành, phụ tùng thay thế của xe cải tạo	☐
7	Các tài liệu về thông số, tính năng kỹ thuật của xe trước cải tạo và các hệ thống, tổng thành, phụ tùng sử dụng để cải tạo xe	☐
8	Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị nâng, bình chịu áp lực	☐
9	Văn bản chấp thuận sử dụng chung hồ sơ thiết kế	☐
10	Phiếu cân khối lượng	☐
11	Giấy ủy quyền của chủ xe	☐
12	Các văn bản, tài liệu khác (nếu có): ……	

Lưu ý: *Phiếu này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho chủ xe, 01 bản lưu vào hồ sơ.*

Người tiếp nhận hồ sơ

(Ký, ghi rõ họ tên)

<u>Hướng dẫn ghi</u>: Đánh dấu "X" vào các ô tương ứng nếu có tài liệu.

(*) Số này đồng thời là Số Hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo và được đánh số theo quy cách như sau:

Mã số cơ sở đăng kiểm-số thứ tự/năm/HSX (hoặc Y hoặc Z), trong đó:

- Đối với xe cơ giới: X = XCG, ví dụ: 2901V-0026/2025/HSXCG;
- Đối với xe máy chuyên dùng: Y = XMD, ví dụ: 2901V-0026/2025/HSXMD;
- Đối với xe mô tô, xe gắn máy: Z = XMM, ví dụ: 2901V-0026/2025/HSXMM.

Phụ lục XIII

THÔNG BÁO THÔNG TIN DỮ LIỆU CỦA XE SẢN XUẤT, LẮP RÁP HOẶC XE NHẬP KHẨU HOẶC XE CẢI TẠO CÓ SỰ SAI KHÁC VỚI XE THỰC TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM:……[1]…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /TB-CSĐK…[1]…	

THÔNG BÁO
Về việc thông tin dữ liệu của xe …..[2]…..
có sự sai khác với xe thực tế

Kính gửi: ….[3]….

Cơ sở đăng kiểm ...[1]… xin thông tin đến ...[3]… về việc thông tin dữ liệu của xe có giấy chứng nhận số: …[4]…, biển số đăng ký (nếu có):……. có sự sai khác với xe thực tế, như sau:

Đặc điểm, thông số kỹ thuật	**Dữ liệu của xe[5]**	**Kết quả kiểm tra xe thực tế**
Nhãn hiệu - mã kiểu loại:		
Số khung:		
Số động cơ:		
…….		

Đề nghị ...[3]… xem xét và phản hồi để Cơ sở đăng kiểm ...[1]… có căn cứ thực hiện thủ tục kiểm định cho phương tiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.

....., ngày.... tháng .... năm .....
Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Mã số cơ sở đăng kiểm.

(2) Sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu hoặc cải tạo.

(3) Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ sở đăng kiểm chứng nhận xe cải tạo hoặc cơ quan đăng ký xe.

(4) Số giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu hoặc cải tạo hoặc chứng nhận đăng ký xe.

(5) Dữ liệu của xe: SXLR, nhập khẩu, cải tạo hoặc đăng ký xe.

Phụ lục XIV

NỘI DUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A. Dùng cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

I. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe cơ giới cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ghi ký hiệu hồ sơ thiết kế, nhãn hiệu, mã kiểu loại, ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo (nêu rõ sự cần thiết của việc cải tạo, mục đích sử dụng của xe sau cải tạo); căn cứ pháp lý thực hiện.

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe cơ giới trước và sau cải tạo.

3. Nội dung thực hiện cải tạo và các bước công nghệ thi công:

3.1. Nội dung cải tạo của các hệ thống, tổng thành, chi tiết và các bộ phận liên quan khác;

3.2. Các bước công nghệ để thực hiện thi công cải tạo: mô tả chi tiết nội dung, quy trình cải tạo cho từng bước;

3.3. Yêu cầu kỹ thuật về vật tư, phụ tùng, vật liệu sử dụng trong cải tạo, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và phù hợp với xe cơ giới trước cải tạo.

4. Sự phù hợp của nội dung thiết kế với yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Tính toán các đặc tính động học, động lực học và tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung như sau:

STT	Nội dung tính toán	Nội dung cải tạo	
		Xe ô tô	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc
5.1	**Tính toán phân bố khối lượng**	x	x
5.2	**Tính toán các đặc tính động học và động lực học**		
5.2.1	Kiểm tra động lực học kéo của xe	x(1)	---
5.2.2	Tính ổn định ngang, ổn định dọc của xe khi không tải và khi đầy tải	x	x
5.2.3	Tính ổn định của xe khi quay vòng	x	---
5.2.4	Tính ổn định của xe có lắp cơ cấu chuyên dùng khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động (2)	x	x
5.2.5	Tính toán động lực học lái	x(3)	x(4)
5.2.6	Tính toán động học quay vòng của đoàn xe	---	x
5.2.7	Tính toán động lực học phanh	x(5)	x
5.2.8	Tính toán động học cơ cấu chuyên dùng (6)	x	x

5.3.	**Tính toán kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống**			
5.3.1	Khung xe[7]		x	x
5.3.2	Khung xương của thân xe; các dầm ngang sàn xe hoặc dầm ngang của thùng xe; liên kết của thân xe hoặc thùng xe với khung xe; thành thùng xe; mui phủ.		x	x
5.3.3	Khung xương ghế và liên kết của ghế với sàn xe		x	x [8]
5.3.4	Trục các đăng		x [9]	---
5.3.5	Cầu xe[10]		x	x
5.3.6	Lốp xe[11]		x	x
5.3.7	Cơ cấu lái; dẫn động lái[12]		x	x [4]
5.3.8	Cơ cấu phanh, dẫn động phanh[13]		x	x
5.3.9	Hệ thống treo[14]		x	x
5.3.10	Xi téc	Vỏ xi téc ở trạng thái vận hành và trạng thái chịu áp suất (nếu có)	x	x
		Mối hàn giữa xi téc và chân đỡ	x	x
5.3.11	Chốt kéo sơ mi rơ moóc; Liên kết chốt kéo với khung sơ mi rơ moóc		---	x
5.3.12	Chốt hãm công-ten-nơ		---	x
5.3.13	Liên kết giữa các bộ phận của trang thiết bị chuyên dùng; liên kết các trang thiết bị chuyên dùng với khung xe		x	x
5.3.14	Tính toán, kiểm tra hệ thống điện lắp thêm ([15])		x	x
5.3.15	Các tính toán khác (nếu có) [16]		x	x

Chú thích:

x: Có áp dụng.

---: Không áp dụng.

[1] Áp dụng đối với xe có tiết diện cản chính diện lớn hơn xe trước cải tạo, xe có khối lượng cho phép kéo theo, xe có lắp thêm các phụ tải vào động cơ.

[2] Áp dụng với các xe như: ô tô cần cẩu, ô tô tải có cần cẩu, ô tô nâng người làm việc trên cao, ô tô tải tự đổ, ...

[3] Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài cơ sở của xe; cải tạo xe tay lái nghịch.

[4] Áp dụng đối với xe có trang bị hệ thống lái.

[5] Áp dụng đối với xe có sự thay đổi khối lượng cho phép kéo theo.

[6] Áp dụng đối với xe có trang bị cơ cấu chuyên dùng (như nâng hạ thùng xe, nâng hạ đầu xe hoặc sàn xe về phía sau...).

[7] Áp dụng trong các trường hợp sau:

- Khi có sự thay đổi về kết cấu khung xe;

- Xe lắp đặt các cơ cấu chuyên dùng mà khi cơ cấu chuyên dùng hoạt động

làm thay đổi hoàn toàn điểm đặt lực lên khung (như ô tô tải có cần cẩu, ô tô chở xe, ô tô kéo xe…) thì tính toán kiểm nghiệm bền dầm dọc của khung xe tại trạng thái nâng hàng bất lợi nhất.

(8) Áp dụng đối với rơ moóc, sơ mi rơ moóc chở người.

(9) Áp dụng khi có sự thay đổi chiều dài của trục các đăng.

(10) Áp dụng khi có sự thay đổi loại cầu xe.

(11) Áp dụng khi có sự thay đổi thông số lốp xe.

(12) Áp dụng khi có sự thay đổi loại cơ cấu lái, dẫn động lái.

(13) Áp dụng khi có sự thay đổi loại cơ cấu phanh, dẫn động phanh.

(14) Áp dụng khi có sự thay đổi kiểu loại hệ thống treo.

(15) Áp dụng khi lắp thêm thiết bị điện trên xe (kiểm tra tiết diện dây, cầu chì, công suất tiêu thụ,...).

(16) Áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể và phạm vi cải tạo của từng loại xe cơ giới cải tạo.

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

6. Kết luận chung của nội dung thuyết minh.

7. Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe cơ giới sau khi cải tạo gồm: hướng dẫn vận hành trang thiết bị lắp trên xe; hướng dẫn vận hành xe.

8. Mục lục.

9. Tài liệu tham khảo; phần mềm tính toán sử dụng trong thiết kế (nếu có).

II. Bản vẽ kỹ thuật

Các bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) hiện hành, có đóng dấu tại khung tên; bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau cải tạo có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

1. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới sau khi cải tạo.

2. Bản vẽ bố trí chung của xe cơ giới trước khi cải tạo.

3. Bản vẽ các chi tiết, tổng thành, hệ thống được cải tạo: trên bản vẽ phải thể hiện rõ chỉ dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế. Trường hợp có lắp thêm thiết bị điện, dây dẫn điện, bản vẽ thiết kế phải thể hiện rõ: vị trí lắp đặt thiết bị điện, vị trí bố trí cầu chì bảo vệ; sơ đồ đi dây, cách định vị ống bảo vệ và yêu cầu dây dẫn điện phải được đặt trong ống bảo vệ bằng vật liệu chống cháy.

4. Bản vẽ lắp đặt các chi tiết, tổng thành, hệ thống được cải tạo hoặc thay thế.

5. Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

B. Dùng cho xe máy chuyên dùng

I. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe máy chuyên dùng

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe máy chuyên dùng cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ghi ký hiệu hồ sơ thiết kế, nhãn hiệu, mã kiểu loại, ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo (nêu rõ sự cần thiết của việc cải tạo, mục đích sử dụng của xe sau cải tạo); mô tả nội dung cải tạo và các bước công nghệ để thực hiện thi công cải tạo.

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe máy chuyên dùng trước và sau cải tạo.

3. Sự phù hợp của nội dung thiết kế với yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4. Tính toán các đặc tính động học, động lực học và kiểm nghiệm bền các chi tiết, tổng thành, hệ thống theo các nội dung sau:

STT	Nội dung tính toán	Nội dung cải tạo
1	Tính toán cơ cấu di chuyển	---
2	Tính toán cơ cấu quay	---
3	Tính toán hệ thống công tác	x
4	Tính toán hệ thống thủy lực	x
5	Tính toán cơ cấu phanh, dẫn động phanh di chuyển	---
6	Tính toán liên kết của hệ thống công tác với khung, dầm chính	x
7	Tính toán ổn định của xe khi di chuyển lên dốc, xuống dốc	x
8	Tính toán ổn định của xe khi xe hoạt động ở chế độ tải lớn nhất	x
9	Các tính toán khác (nếu có): chỉ áp dụng đối với những nội dung tính toán kiểm nghiệm bền cho các chi tiết, tổng thành khác tùy thuộc vào đặc điểm kết cấu cụ thể của từng loại xe máy chuyên dùng được thiết kế và loại hình sản xuất, lắp ráp thực tế	x

Trường hợp có cơ sở để kết luận sự thỏa mãn về độ bền của các chi tiết, tổng thành, hệ thống thuộc các hạng mục bắt buộc phải tính toán kiểm nghiệm bền nêu trên thì trong thuyết minh phải nêu rõ lý do của việc không tính toán kiểm nghiệm bền đối với các hạng mục này.

5. Kết luận chung của nội dung thuyết minh.

6. Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe máy chuyên dùng sau khi cải tạo gồm: hướng dẫn vận hành trang thiết bị lắp trên xe; hướng dẫn vận hành xe.

7. Mục lục.

8. Tài liệu tham khảo; phần mềm tính toán sử dụng trong thiết kế (nếu có).

II. Bản vẽ kỹ thuật

Các bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, theo TCVN hiện hành, có đóng dấu tại khung tên; bản vẽ bố trí chung của xe máy chuyên dùng sau cải tạo có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

1. Bản vẽ bố trí chung của xe máy chuyên dùng sau cải tạo.

2. Bản vẽ bố trí chung của xe máy chuyên dùng trước cải tạo.

3. Bản vẽ lắp đặt của các chi tiết, tổng thành, hệ thống lên xe.

4. Bản vẽ kết cấu và các thông số kỹ thuật của các tổng thành, hệ thống sản xuất trong nước.

5. Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

C. Dùng cho xe mô tô, xe gắn máy

I. Thuyết minh thiết kế kỹ thuật

Thuyết minh thiết kế kỹ thuật xe mô tô, xe gắn máy cải tạo được thể hiện trên giấy trắng khổ A4, có đóng dấu từng trang hoặc giáp lai; trang bìa có ghi ký hiệu hồ sơ thiết kế, nhãn hiệu, mã kiểu loại, ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Thuyết minh thiết kế bao gồm các nội dung sau:

1. Giới thiệu mục đích cải tạo (nêu rõ sự cần thiết của việc cải tạo, mục đích sử dụng của xe cải tạo).

2. Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe mô tô, xe gắn máy trước và sau cải tạo kèm theo bản đăng ký thông tin của xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục III Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp.

3. Nội dung thực hiện cải tạo: Mô tả chi tiết các nội dung công việc cải tạo; các bước công nghệ để thực hiện thi công cải tạo; các hệ thống, tổng thành, chi tiết và các bộ phận liên quan khác khi tiến hành cải tạo.

4. Sự phù hợp của nội dung thiết kế với yêu cầu kỹ thuật của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

5. Kết luận chung của nội dung thuyết minh.

6. Những hướng dẫn cần thiết cho việc sử dụng xe mô tô, xe gắn máy sau khi cải tạo gồm: hướng dẫn vận hành trang thiết bị lắp trên xe; hướng dẫn vận hành xe.

7. Mục lục.

8. Tài liệu tham khảo; phần mềm tính toán sử dụng trong thiết kế (nếu có).

II. Bản vẽ kỹ thuật

Các bản vẽ kỹ thuật được trình bày trên giấy trắng khổ A3, theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành, có đóng dấu tại khung tên; bản vẽ bố trí chung của xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo có ký tên, đóng dấu của đại diện cơ sở thiết kế. Các bản vẽ kỹ thuật bao gồm:

1. Bản vẽ bố trí chung của xe mô tô, xe gắn máy sau khi cải tạo.

2. Bản vẽ bố trí chung của xe mô tô, xe gắn máy trước khi cải tạo.

3. Bản vẽ các chi tiết, hệ thống, tổng thành được cải tạo: trên bản vẽ phải thể hiện rõ chỉ dẫn công nghệ và vật liệu được phép sử dụng khi cải tạo, thay thế. Trường hợp có lắp thêm thiết bị điện, dây dẫn điện, bản vẽ thiết kế phải thể hiện rõ: vị trí lắp đặt thiết bị điện, vị trí bố trí cầu chì bảo vệ; sơ đồ đi dây, cách định vị ống bảo vệ và yêu cầu dây dẫn điện phải được đặt trong ống bảo vệ bằng vật liệu chống cháy.

4. Bản vẽ lắp đặt các chi tiết, tổng thành, hệ thống được cải tạo hoặc thay thế.

5. Các bản vẽ khác để làm rõ nội dung cải tạo (nếu cần).

Phụ lục XV

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ XE CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Biên bản kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo

(CƠ SỞ CẢI TẠO ....)

Số: …….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA XUẤT XƯỞNG …[1]… CẢI TẠO

Biển số xe: …….

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ hồ sơ thiết kế ký hiệu .... của (cơ sở thiết kế).

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ... tại *(tên cơ sở cải tạo, địa chỉ)* chúng tôi tiến hành kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo với những nội dung như sau:

1. Thành phần kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo

- Lãnh đạo cơ sở cải tạo: ……..…

- Kỹ thuật viên[2]:…….....

- Chủ xe hoặc người được ủy quyền: ……...

- Số điện thoại: ……..; - Email: ……

- Số CC/CCCD/hộ chiếu: …….....

2. Đặc điểm xe cải tạo:

STT	Đặc điểm xe cải tạo	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Loại phương tiện		
2	Nhãn hiệu / Mã kiểu loại		
3	Số khung		
4	Số động cơ		

3. Nội dung cải tạo

.....

.....

4. Thông số kỹ thuật cơ bản trước và sau cải tạo

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao ngoài (dài x rộng x cao)	mm		
2	Kích thước lòng thùng hàng/ bao xi téc (dài x rộng x cao)	mm		

3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe)	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
8	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe có thay đổi sau cải tạo*			

5. Kiểm tra, đối chiếu xe và các hạng mục cải tạo của xe với hồ sơ thiết kế:

TT	Các hạng mục kiểm tra (*)	Yêu cầu theo thiết kế/ tài liệu kỹ thuật(**)	Kết quả kiểm tra thực tế(***)
1			
.....			

6. Kết luận chung

Xe cải tạo đã được kiểm tra xuất xưởng và đạt yêu cầu theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Biên bản này đã được các bên tham gia thống nhất thông qua và được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau; 01 (một) bản lưu tại cơ sở cải tạo, 01 (một) bản giao cho chủ xe hoặc người được ủy quyền.

Chủ xe hoặc người được ủy quyền *(Ký tên, ghi rõ họ tên)*	**Kỹ thuật viên** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Lãnh đạo cơ sở cải tạo** *(Ký tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

(*) Nêu rõ các hạng mục kiểm tra liên quan dẫn đến thay đổi của xe sau cải tạo so với xe trước cải tạo.

(**) Nêu nội dung tương ứng trong hồ sơ thiết kế (bao gồm thuyết minh và/hoặc bản vẽ/tài liệu kỹ thuật);

(***) Ghi kết quả kiểm tra.

(1) Tên loại xe được thực hiện kiểm tra, đánh giá xuất xưởng cải tạo bao gồm xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy.

(2) Ghi rõ họ và tên kỹ thuật viên được phân công thực hiện kiểm tra, đánh giá, trường hợp có nhiều kỹ thuật viên tham gia kiểm tra, đánh giá xe cải tạo thì phải ghi đủ họ và tên các thành viên và cùng ký, ghi rõ họ tên phía dưới (Lãnh đạo của cơ sở cải tạo không được ký với vai trò là kỹ thuật viên kiểm tra, đánh giá xe cải tạo).

Mẫu số 02. Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế xe cải tạo

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……[(1)]……	

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ THIẾT KẾ …[(2)]… CẢI TẠO

Biển số xe: ……..

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ……. ngày ……

Ngày ... tháng ... năm ... tại *(tên cơ sở đăng kiểm, địa chỉ),* tiến hành kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế xe cải tạo như sau:

1. Thông tin chung:

- Nhãn hiệu / Mã kiểu loại: ……
- Ký hiệu thiết kế: ……
- Cơ sở thiết kế: ……....
- Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm [(3)]: ..……
- Đăng kiểm viên [(4)]: …….

2. Đặc điểm xe cải tạo:

STT	Đặc điểm xe cải tạo	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Loại phương tiện		
2	Nhãn hiệu / Mã kiểu loại		
3	Số động cơ		
4	Số khung		

3. Nội dung cải tạo

.....

.....

4. Thông số kỹ thuật cơ bản của xe trước và sau cải tạo

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
2	Kích thước lòng thùng hàng/ bao xi téc (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe)	người		

7	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
8	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe có thay đổi sau cải tạo*			

5. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế phù hợp với quy định về nội dung hồ sơ thiết kế (Phụ lục XIV ban hành kèm theo thông tư này) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng:

TT	Các hạng mục kiểm tra, đánh giá (*)	Yêu cầu về nội dung HSTK (Phụ lục XIV) / Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Hồ sơ thiết kế (**)	Kết luận (***)	
				Đạt	KĐ
1					
.....					

6. Nội dung không đạt (nếu có)(5)

…….....

…….....

7. Kết luận chung(6): □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lưu cùng với hồ sơ chứng nhận xe cải tạo.

Đăng kiểm viên(4)	**Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm(3)**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

<u>Hướng dẫn ghi:</u>

(*) Nêu rõ các hạng mục quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo thông tư này, các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng liên quan tới nội dung cải tạo.

(**) Nêu nội dung tương ứng trong hồ sơ thiết kế (bao gồm thuyết minh và/hoặc bản vẽ).

(***) Tích dấu "√" vào ô "Đạt" nếu hạng mục trong hồ sơ thiết kế phù hợp với quy định tương ứng tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo thông tư này; giá trị ghi trong hồ sơ thiết kế phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Trường hợp không đạt yêu cầu thì tích dấu "√" vào ô "KĐ" và ghi rõ hạng mục không đạt vào mục 6.

(1) Số biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế xe cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm-số thứ tự/năm/ký hiệu loại xe cải tạo; ký hiệu loại xe cải tạo (ĐGTKXCG - xe cơ giới trừ xe mô tô, xe gắn máy; ĐGTKXMD - xe máy chuyên dùng; ĐGTKXMM - xe mô tô, xe gắn máy); ví dụ: đối với xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), số biên bản là 2906V-0018/2026/ĐGTKXCG.

(2) Tên loại xe được thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo bao gồm: xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy.

(3) Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm là lãnh đạo ký giấy chứng nhận kiểm định.

(4) Đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá HSTK (có chứng chỉ thực hiện công việc chuyên môn chứng nhận xe cải tạo), trường hợp có từ hai đăng kiểm viên trở lên tham gia kiểm tra, đánh giá thì phải ghi đầy đủ họ và tên của từng đăng kiểm viên và cùng ký vào biên bản (Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm không được ký với vai trò là đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá).

(5) Nội dung không đạt (nếu có): trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt, cơ sở đăng kiểm phải ghi rõ hạng mục không đạt theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo thông tư này, theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

(6) Kết luận chung: tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng.

Mẫu số 03. Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……[(1)]……	

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG …[(2)]… CẢI TẠO

Biển số xe: ……..

Căn cứ Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ……. ngày ……;

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ thiết kế xe cải tạo số: ……. ngày ……

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ... tại *(tên cơ sở đăng kiểm, địa chỉ),* chúng tôi đã tiến hành kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo như sau:

1. Thành phần tham gia kiểm tra, đánh giá:

a) Cơ sở đăng kiểm

- Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm [(3)]: ..……

- Đăng kiểm viên [(4)]: …….

b) Chủ xe hoặc người được ủy quyền: …….

- Số điện thoại: ……..; - Email: ……

- Số CC/CCCD/hộ chiếu: …….....

2. Đặc điểm xe cải tạo:

STT	Đặc điểm xe cải tạo	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Loại phương tiện		
2	Nhãn hiệu / Mã kiểu loại		
3	Số động cơ		
4	Số khung		

3. Nội dung cải tạo

.....

.....

4. Thông số kỹ thuật cơ bản trước và sau cải tạo

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		

2	Kích thước lòng thùng hàng/ bao xi téc (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
5	Khối lượng bản thân	kg		
6	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe)	người		
7	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
8	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe có thay đổi sau cải tạo*			

5. Kiểm tra, đối chiếu xe và các hạng mục cải tạo của xe với hồ sơ thiết kế và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng *(đối với trường hợp không có hồ sơ thiết kế)*

TT	**Các hạng mục kiểm tra (*)**	**Yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng** *(đối với trường hợp không có hồ sơ thiết kế)*	**Yêu cầu theo thiết kế/ tài liệu kỹ thuật(**)**	**Kết quả kiểm tra thực tế(***)**	**Kết luận (****)**	
					Đạt	**KĐ**
1						
.....						

6. Kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường(5)

……

7. Nội dung không đạt (nếu có)(6)

…….....

…….....

8. Kết luận chung(7): □ Đạt yêu cầu □ Không đạt yêu cầu

Biên bản đã được thông qua và lập thành 03 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 02 bản giao cho chủ xe hoặc người được ủy quyền.

Chủ xe hoặc người được ủy quyền	**Đăng kiểm viên**	**Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

(*) Nêu rõ các hạng mục kiểm tra liên quan dẫn đến thay đổi của xe sau cải tạo so với xe trước cải tạo.

(**) Nêu nội dung tương ứng trong hồ sơ thiết kế (bao gồm thuyết minh và/hoặc bản vẽ/tài liệu kỹ thuật).

(***) Ghi kết quả kiểm tra.

(****) Tích dấu "√" vào ô "Đạt" nếu giá trị kiểm tra xe thực tế phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và với hồ sơ thiết kế; trường hợp không đạt yêu cầu thì tích dấu "√" vào ô "KĐ"và ghi rõ hạng mục không đạt vào mục 7.

(1) Số biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm-số thứ tự/năm/ký hiệu loại xe cải tạo; ký hiệu loại xe cải tạo (KTXCG - xe cơ giới trừ xe mô tô, xe gắn máy; KTXMD - xe máy chuyên dùng; KTXMM - xe mô tô, xe gắn máy); ví dụ: đối với xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy); 2906V-0018/2026/KTXCG.

(2) Tên loại xe được thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo bao gồm: xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy.

(3) Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm là lãnh đạo ký giấy chứng nhận kiểm định.

(4) Đăng kiểm viên chứng nhận cải tạo (có chứng chỉ thực hiện công việc chuyên môn chứng nhận xe cải tạo), trường hợp có từ hai đăng kiểm viên trở lên tham gia kiểm tra, đánh giá thì phải ghi đầy đủ họ và tên của từng đăng kiểm viên và cùng ký vào biên bản (Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm không được ký với vai trò là đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá).

(5) Kết quả kiểm tra, đánh giá xe cải tạo theo yêu cầu kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ, kèm theo các kết quả kiểm tra, giá trị tính toán đối với trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này.

(6) Nội dung không đạt (nếu có): trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt, cơ sở đăng kiểm phải ghi rõ hạng mục không đạt theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc hồ sơ thiết kế kỹ thuật/tài liệu.

(7) Kết luận chung: tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng.

Mẫu số 04. Biên bản kiểm tra, đánh giá xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……[(1)]……	

BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ XE CƠ GIỚI CÓ SỰ THAY ĐỔI NHƯNG KHÔNG COI LÀ CẢI TẠO

Căn cứ Thông tư số ... /2026/TT-BXD ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Hôm nay ngày ... tháng ... năm ... tại *(tên cơ sở đăng kiểm, địa chỉ),* chúng tôi đã tiến hành kiểm tra, đánh giá xe cơ giới có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo như sau:

1. Thành phần tham gia kiểm tra, đánh giá:

a) Cơ sở đăng kiểm

- Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm [(2)]: ……

- Đăng kiểm viên [(3)]: ……

b) Người nộp hồ sơ: …….....

- Số điện thoại: ……..; - Email: ……

- Số CC/CCCD/hộ chiếu: …….....

2. Đặc điểm xe:

Biển số xe:	Loại phương tiện:
Số khung:	Số động cơ:

3. Nội dung thay đổi [(7)]:

…….....
…….....

4. Thông số kỹ thuật của xe trước và sau thay đổi

STT	**Thông số kỹ thuật**	**Đơn vị**	**Trước thay đổi** (danh định[(8)])	**Sau thay đổi**	**Kết quả kiểm tra** (Đạt/không đạt)
1	Kích thước bao của xe (dài x rộng x cao)	mm			*(9)*
2	Kích thước lòng thùng hàng / kích thước bao xi téc	mm			*(9)*
3	Khối lượng bản thân	kg			*(10)*

5. Kiểm tra, đối chiếu nội dung thay đổi với tài liệu kỹ thuật; kiểm tra, đánh giá các hạng mục thay đổi của xe theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng[(4)]

TT	Các hạng mục kiểm tra [(11)]	Yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	Yêu cầu theo tài liệu kỹ thuật[(12)]	Kết quả kiểm tra thực tế[(13)]	Kết luận [(14)]	
					Đạt	KĐ
1						
.....						

6. Nội dung không đạt (nếu có)[(5)]

…….....
…….....

7. Kết luận chung[(6)]**:** □ Đạt yêu cầu; □ Không đạt yêu cầu.

Biên bản đã được thông qua và lập thành 02 bản, 01 bản lưu tại cơ sở đăng kiểm, 01 bản giao cho người nộp hồ sơ.

Người nộp hồ sơ	**Đăng kiểm viên**	**Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Hướng dẫn ghi:

(1) Số biên bản kiểm tra, đánh giá xe có sự thay đổi nhưng không coi là cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm-số thứ tự/năm/KCT (ví dụ: 2906V- 00018/2026/KCT).

(2) Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm là lãnh đạo ký giấy chứng nhận kiểm định.

(3) Đăng kiểm viên chứng nhận cải tạo (có chứng chỉ thực hiện công việc chuyên môn chứng nhận xe cải tạo), trường hợp có từ hai đăng kiểm viên trở lên tham gia kiểm tra, đánh giá thì phải ghi đầy đủ họ và tên của từng đăng kiểm viên và cùng ký vào biên bản (Lãnh đạo cơ sở đăng kiểm không được ký với vai trò là đăng kiểm viên kiểm tra, đánh giá).

(4) Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới.

(5) Nội dung không đạt (nếu có): ghi rõ nội dung, hướng khắc phục.

(6) Kết luận chung: tích dấu "√" vào ô vuông tương ứng.

(7) Nêu rõ các thay đổi.

(8) Thông số kỹ thuật danh định của xe là thông số kỹ thuật của nhà sản xuất được ghi nhận trong chứng nhận sản xuất, lắp ráp hoặc nhập khẩu.

(9) Ghi "Đạt" trong trường hợp kết quả kiểm tra xe thực tế đáp ứng quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 6 Mục I Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này.

(10) Ghi "Đạt" trong trường hợp kết quả kiểm tra khối lượng bản thân xe thực tế có sai khác so với khối lượng bản thân danh định của xe trước thay đổi không được vượt quá sai số cho phép được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới.

(11) Nêu rõ các hạng mục kiểm tra, đánh giá theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng liên quan đến nội dung thay đổi (ví dụ: kiểm tra tình trạng lắp đặt body-kit, giá nóc của ô tô con...).

(12) Nêu nội dung tương ứng trong tài liệu kỹ thuật.

(13) Ghi kết quả kiểm tra.

(14) Tích dấu "√" vào ô "Đạt" nếu giá trị kiểm tra xe thực tế phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và với tài liệu kỹ thuật; trường hợp không đạt yêu cầu thì tích dấu "√" vào ô "KĐ" và ghi rõ hạng mục không đạt vào mục 6.

Phụ lục XVI

MẪU BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

(CƠ SỞ CẢI TẠO)

Số: ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng .....năm .....

BẢNG KÊ CÁC HỆ THỐNG, TỔNG THÀNH, PHỤ TÙNG THAY THẾ

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm ……(mã số)…….

Biển số xe:

Nhãn hiệu/Tên thương mại: Mã kiểu loại:

Số khung: Số động cơ:

Ký hiệu thiết kế: …….

TT	Tổng thành, hệ thống, phụ tùng	Nguồn gốc		Tình trạng		Số giấy chứng nhận[3]	Ghi chú
		Mua ngoài[1]	Tự sản xuất, chế tạo[2]	Chưa qua SD	Đã qua SD		
1. Động cơ							
1.1	…						
2. Hệ thống lái							
3. Hệ thống phanh							

3.1	Bình khí nén						
3.2	…						
4. Hệ thống điện, đèn chiếu sáng và tín hiệu							
4.1	Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2	…….						
…..							

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: (cơ sở cải tạo).

……, ngày…. tháng …. năm…..
Cơ sở cải tạo
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

<u>Hướng dẫn ghi:</u>

[(1)] Ghi tên nước sản xuất trong trường hợp nhập khẩu; ghi tên cơ sở sản xuất trong trường hợp sản xuất trong nước.

[(2)] Ghi tên cơ sở cải tạo.

[(3)] Áp dụng với hệ thống, tổng thành, phụ tùng phải có giấy chứng nhận hoặc công bố hợp quy.

Phụ lục XVII

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…. tháng….. năm ….

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN XE CẢI TẠO

Biển số xe: ……..

☐ Xe cơ giới ☐ Xe máy chuyên dùng ☐ Xe mô tô, xe gắn máy

☐ Lần đầu ☐ Kiểm tra, đánh giá lại xe ☐ Kiểm tra, đánh giá lại hồ sơ

Kính gửi: Cơ sở đăng kiểm …… (1) ……

Chủ xe hoặc người được ủy quyền: .....

- Số điện thoại: ……; - Email: .....

- Số CC/CCCD/hộ chiếu: .....

Địa chỉ: ….....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm ……(1)…… chứng nhận xe cải tạo như sau:

1. Đặc điểm xe trước cải tạo:

- Loại phương tiện: .....

- Nhãn hiệu/số loại: ……/.....

- Số khung: .....

- Số động cơ: .....

2. Đặc điểm xe sau cải tạo:

- Loại phương tiện: .....

- Nhãn hiệu/số loại: ...../.....

- Số khung: .....

- Số động cơ: .....

3. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cải tạo:

a) Đối với trường hợp có hồ sơ thiết kế cải tạo:

- Hồ sơ thiết kế có ký hiệu ……. của cơ sở thiết kế .....

- Biên bản kiểm tra xuất xưởng xe cải tạo số ……. ngày …. /…/…. của cơ sở cải tạo……

b) Đối với trường hợp không phải lập hồ sơ thiết kế theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này: Bản khai thông số kỹ thuật của xe cải tạo (theo mẫu bản khai thông số kỹ thuật đính kèm).

4. Nội dung thi công cải tạo:

(Ghi tóm tắt đầy đủ các nội dung thiết kế cải tạo thay đổi của xe)

Tôi xin cam đoan và hoàn toàn chịu trách nhiệm với các thông tin khai báo, đề nghị Cơ sở đăng kiểm ….(1)…. xem xét thực hiện chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo cho chiếc xe này.

Chủ xe hoặc người được ủy quyền
(Ký, ghi rõ họ tên)

MẪU BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CẢI TẠO

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trước cải tạo	Sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Nhãn hiệu			
3	Tên thương mại			
4	Mã kiểu loại			
5	Số khung			
6	Số động cơ			
7	Kích thước bao của xe (dài x rộng x cao)	mm		
8	Khoảng cách trục	mm		
9	Vết bánh xe	mm		
10	Kích thước lòng thùng hàng / kích thước bao xi téc	mm		
11	Khối lượng bản thân:	kg		
12	Khối lượng hàng chuyên chở thiết kế / cho phép lớn nhất	kg		
13	Khối lượng toàn bộ thiết kế / cho phép lớn nhất:	kg		
14	Khối lượng kéo theo thiết kế / cho phép lớn nhất	kg		
15	Số người cho phép chở không kể người lái:	người		
16	Thiết bị đặc trưng (nếu có)			
17	Hạng mục cải tạo (liệt kê đầy đủ các hạng mục cải tạo)			

Tôi cam kết các thông tin khai báo trên là đúng; các tổng thành, hệ thống, phụ tùng sử dụng để cải tạo (nếu có) có nguồn gốc hợp pháp; việc thi công cải tạo đã được thực hiện đúng và phù hợp với nội dung cải tạo khai báo.

....., ngày…….tháng…….năm…….

Chủ xe hoặc người được ủy quyền

(ký, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1) *Ghi mã số cơ sở đăng kiểm.*

Phụ lục XVIII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……[1]……	

CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số … /2026/TT-BXD ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ……. ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ..... ngày .../.../……

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI …(mã số)… CHỨNG NHẬN

Biển số xe:	Nhãn hiệu / Mã kiểu loại:
Số khung:	Số động cơ:
Nước / Năm sản xuất:	
Chủ xe:	Số điện thoại:
Địa chỉ chủ xe:	
Cơ sở thiết kế:	Ký hiệu thiết kế:
Cơ sở cải tạo:	

NỘI DUNG CẢI TẠO [2]

……

……

……

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe cơ giới trước cải tạo	Xe cơ giới sau cải tạo
1	Loại phương tiện	---		
2	Xe không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường	---	☐	☐
3	Phương tiện giao thông thông minh	---	☐	☐
4	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
5	Kích thước lòng thùng hàng / Bao xi téc (dài x rộng x cao)	mm		

6	Khoảng cách trục	mm		
7	Vết bánh xe (trước/sau)	mm		
8	Khối lượng bản thân	kg		
9	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe) (ngồi/đứng/nằm/xe lăn):	người		
10	Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất	kg		
11	Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất	kg		
12	Động cơ			
…	*Các thông số kỹ thuật khác của xe cơ giới nếu có thay đổi do cải tạo*			

Ghi chú: ……

....., ngày .....tháng ..... năm .....

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe cơ giới cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXCG. Ví dụ: 2905V-0026/2026/CNXCG.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe cơ giới.

Mẫu số 02. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe máy chuyên dùng

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……[(1)]……	

CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số … /2026/TT-BXD ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ……. ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ..... ngày .../.../……

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI …(mã số)… CHỨNG NHẬN

Biển số xe:	Nhãn hiệu / Mã kiểu loại:
Số khung:	Số động cơ:
Nước / Năm sản xuất:	
Chủ xe:	Số điện thoại:
Địa chỉ chủ xe:	
Cơ sở thiết kế:	Ký hiệu thiết kế:
Cơ sở cải tạo:	

NỘI DUNG CẢI TẠO [(2)]

……..…

……

……

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Ký hiệu / Loại động cơ			
4	Công suất lớn nhất / Tốc độ quay	kW/rpm		
5	Khối lượng bản thân	kg		

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe máy chuyên dùng trước cải tạo	Xe máy chuyên dùng sau cải tạo
1				

....., ngày .....tháng ..... năm .....

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe máy chuyên dùng cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMD. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMD.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe máy chuyên dùng.

Mẫu số 03. Mẫu giấy chứng nhận cải tạo xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:……[(1)]……	

CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY CẢI TẠO

(Cấp theo Thông tư số … /2026/TT-BXD ngày … tháng … năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Căn cứ hồ sơ đề nghị chứng nhận cải tạo số: ……. ngày .../.../.....

Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cải tạo số: ..... ngày .../.../……

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI …(mã số)… CHỨNG NHẬN

Biển số xe: Nhãn hiệu / Mã kiểu loại:

Số khung: Số động cơ:

Nước / Năm sản xuất:

Chủ xe: Số điện thoại:

Địa chỉ chủ xe:

Cơ sở thiết kế: Ký hiệu thiết kế:

Cơ sở cải tạo:

NỘI DUNG CẢI TẠO [(2)]

……

……

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Xe mô tô, xe gắn máy trước cải tạo	Xe mô tô, xe gắn máy sau cải tạo
1	Loại phương tiện			
2	Kích thước bao (dài x rộng x cao)	mm		
3	Chiều dài cơ sở	mm		
4	Khối lượng bản thân	kg		
5	Số người cho phép chở (không kể chỗ của người lái xe)	người		
6	Khối lượng toàn bộ	kg		
7	Động cơ			
.....	*Các thông số kỹ thuật khác của xe mô tô, xe gắn máy nếu có thay đổi*			

....., ngày .....tháng ..... năm .....

Đại diện cơ sở đăng kiểm

(Ký tên, đóng dấu)

<u>Hướng dẫn ghi:</u>

(1) Ghi số giấy chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy cải tạo, cách ghi như sau: mã số cơ sở đăng kiểm- số thứ tự/năm/CNXMM. Ví dụ: 2905V-0026/2025/CNXMM.

(2) Ghi tóm tắt nội dung cải tạo chính của xe mô tô, xe gắn máy.

Phụ lục XIX

MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN SỬ DỤNG CHUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

(CƠ SỞ THIẾT KẾ)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
	……, ngày ..../……/……

VĂN BẢN CHẤP THUẬN SỬ DỤNG CHUNG HỒ SƠ THIẾT KẾ …[(1)]… CẢI TẠO

Kính gửi: *(Chủ xe hoặc người được ủy quyền, địa chỉ)……*

Căn cứ quy định tại Thông tư số .../2026/TT-BXD ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của:

- Chủ xe/người được ủy quyền: ……
- Địa chỉ: ……..
- Số điện thoại: …… Email: ……....

Cơ sở thiết kế……..chấp thuận cho chủ xe sử dụng hồ sơ thiết kế có ký hiệu thiết kế: …… để tiến hành việc thi công cải tạo đối với xe:

- Biển số xe: …… - Nhãn hiệu/số loại: ……
- Số khung: ……. - Số động cơ: ……..

Cơ sở thiết kế…….. cung cấp bản sao hồ sơ thiết kế (hoặc bản in điện tử từ hệ thống dịch vụ công trực tuyến) có xác nhận của cơ sở thiết kế kèm theo văn bản chấp thuận này để làm cơ sở cho việc thi công cải tạo và chứng nhận cải tạo tại cơ sở đăng kiểm.

Nơi nhận:	**CƠ SỞ THIẾT KẾ**
- Như trên;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu: (cơ sở thiết kế).	

Hướng dẫn ghi:

[(1)] *Xe cơ giới hoặc xe máy chuyên dùng hoặc xe mô tô, xe gắn máy.*

Phụ lục XX

MẪU TEM KIỂM ĐỊNH, CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Mẫu số 01. Tem kiểm định xe cơ giới không phát thải trực tiếp các-bon ra môi trường

Ghi chú:

(1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;

(2): Vị trí in biển số xe;

(3): Vị trí in mã cơ sở đăng kiểm.

Mẫu số 02. Tem kiểm định xe cơ giới

Ghi chú:

(1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;

(2): Vị trí in biển số xe;

(3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm;

(4): Vị trí in mức khí thải.

Mẫu số 03. Tem kiểm định xe máy chuyên dùng

Ghi chú:

(1): Vị trí in tháng, năm hết hiệu lực;

(2): Vị trí in biển số xe;

(3): Vị trí in mã số cơ sở đăng kiểm.

Mẫu số 04. Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

Ngày KĐ *(Inspection date)*: .....
Số phiếu KĐ *(Inspection report No)*: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG)

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số [1]: .....
No

Biển số xe *(Registration plate No)*: ..... Số quản lý *(Vehicle record No)*: .....
Loại phương tiện *(Vehicle type)*: .....
Nhãn hiệu/Tên thương mại: .....
(Trademark/Commercial name)
Số khung *(Chassis No)*: ..... Mã kiểu loại *(Model code)*: .....
Số động cơ *(Engine No)*: ..... / .....
Năm sản xuất: ..... Nước sản xuất: ..... Niên hạn sử dụng: .....
(Production year) *(Production country)* *(Lifetime limit to)*
Có kinh doanh vận tải *(Commercial use)*: ☐ Có cải tạo *(Modification)*: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Kích thước bao *(Overall dimensions)*: ..... (mm) Khoảng cách trục *(Wheel space)*: ..... (mm)
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi téc: ..... (mm)
(Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank)
Khối lượng bản thân: ..... (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: ..... / ..... (kg)
(Kerb mass) *(Max. total mass: Designed/Authorized)*
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: ..... / ..... (kg) Khối lượng kéo theo TK/CPLN: ..... / ..... (kg)
(Max. cargo pay mass: Designed/Authorized) *(Max. towed mass: Designed/Authorized)*
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): chỗ ngồi: ..... chỗ đứng: ..... chỗ nằm: ..... xe lăn: .....
(Passenger capacity (excluding driver): seating: standing: lying: wheelchair:)
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: ..... Vết bánh xe *(Tire tread)*: ..... / ..... (mm)
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: .....
(The number of tires / tire size / axle)
Loại động cơ đốt trong *(Engine type)*: .....
- Ký hiệu *(Engine model)*: ..... - Thể tích làm việc *(Engine displacement)*: ..... (cm^3)
- Loại nhiên liệu *(Fuel)*: ..... - Đạt mức khí thải *(Emission level)* [2]: .....
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max output/rpm)*: ..... / ..... (kW/rpm)
Thiết bị đặc trưng *(Special equipment)*: .....

Có lắp thiết bị giám sát hành trình *(Equipped with tachograph)* ☐
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe *(Equipped with driver image recording camera)* ☐
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách *(Equipped with passenger compartment image recording camera)* ☐
Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em *(Equipped with child presence detection system)* ☐
Xe không được cấp Tem kiểm định *(Vehicle not issued with inspection stamp)* ☐
Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ *(Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)* ☐
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu *(Vehicle exempt from initial inspection)* ☐

Ghi chú: .....

Số seri tem KĐ *(Inspection sticker serial No)*: .....

Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .....
(Valid until)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)

(Image Position of Vehicle)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://.....
(Website used for verification of the PTI certificate)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu "/" theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: "KĐG".

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

(2): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 85:2025/BNNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp miễn kiểm định, mức khí thải được xác định là Mức 5.

Mẫu số 05. Chứng nhận kiểm định xe cơ giới (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

Ngày KĐ *(Inspection date)*: .....
Số phiếu KĐ *(Inspection report No)*: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI (SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN)

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF MOTOR VEHICLE (USING ELECTRIC MOTOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số *(1)*: .....
(2)

Biển số xe *(Registration plate No)*: ..... Số quản lý *(Vehicle record No)*: .....
Loại phương tiện *(Vehicle type)*: .....
Nhãn hiệu/Tên thương mại / ..... *(Trademark/Commercial name)*
Số khung *(Chassis No)*: ..... Mã kiểu loại *(Model code)*: .....
Số động cơ *(Engine No)*: ..... /
Năm sản xuất ..... Nước sản xuất: ..... Niên hạn sử dụng: .....
(Production year) *(Production country)* *(Lifetime limit to)*
Có kinh doanh vận tải *(Commercial use)*: ☐ Cải tạo *(Modification)*: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Kích thước bao *(Overall dimensions)*: ..... (mm) Khoảng cách trục *(Wheel space)*: ..... (mm)
Kích thước lòng / bao thùng xe / bao ngoài xi tec: ..... (mm)
(Inside/outside dimensions of cargo deck / outside dimensions of tank)
Khối lượng bản thân: ..... (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CPTN: ..... / ..... (kg)
(Kerb mass) *(Max. total mass: Designed/Authorized)*
Khối lượng hàng CC theo TK/CPTN: ..... / ..... (kg) Khối lượng kéo theo TK/CPTN: ..... / ..... (kg)
(Max. cargo pay mass: Designed/Authorized) *(Max. towed mass: Designed/Authorized)*
Số người cho phép chở (Không bao gồm người lái): ..... chỗ ngồi ..... chỗ đứng ..... chỗ nằm ..... xe lăn
(Passenger capacity (excluding driver)): *seating* *standing* *lying* *wheelchair*
Công thức bánh xe *(Drive configuration)*: ..... Vết bánh xe *(Tire tread)*: ..... / ..... (mm)
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: .....
(The number of tyres/tire size/axle)
Số lượng động cơ điện ..... Loại pin (ắc quy) ..... Điện áp-dung lượng ..... (V-kWh)
(Number of motors) *(Type of battery)* *(Voltage-capacity)*

Động cơ điện thứ 1 *(Motor N° 1)*

- Loại động cơ: .....
(Motor type)
- Ký hiệu động cơ *(Motor model)*: .....
- Điện áp / Công suất của động cơ ..... / ..... (V/kW)
(Voltage / Rated power of motor)

Động cơ điện thứ 2 *(Motor N° 2)*

- Loại động cơ: .....
(Motor type)
- Ký hiệu động cơ *(Motor model)*: .....
- Điện áp / Công suất của động cơ ..... / ..... (V/kW)
(Voltage / Rated power of motor)

Thiết bị đặc trưng *(Special equipment)*: .....

Có lắp thiết bị giám sát hành trình ☐
(Equipped with tachograph)
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe ☐
(Equipped with driver image recording camera)
Có lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở khách ☐
(Equipped with passenger compartment image recording camera)
Có lắp thiết bị có chức năng cảnh báo, chống bỏ quên trẻ em ☐
(Equipped with child presence detection system)
Xe không được cấp Tem kiểm định ☐
(Vehicle not issued with inspection stamp)
Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ ☐
(Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐
(Vehicle exempt from initial inspection)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)
(Image Position of Vehicle)

Ghi chú: .....
.....

Số sem tem KĐ *(Inspection sticker serial No)*: .....
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .....
(Valid until)

QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu "/" theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: "KĐG".

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe cơ giới được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐG/123456/2903V, 26KĐG/123456/29034

Mẫu số 06. Chứng nhận kiểm định rơ moóc, sơ mi rơ moóc

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

Ngày KĐ *(Inspection date)*: .....
Số phiếu KĐ *(Inspection report №)*: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG RƠ MOÓC, SƠ MI RƠ MOÓC

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRAILER, SEMI-TRAILER FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số [1]: .....
№

Biển số xe *(Registration plate №)*: ..... Số quản lý *(Vehicle record №)*: .....
Loại phương tiện *(Vehicle type)*: .....
Nhãn hiệu/Tên thương mại: ..... / .....
(Trademark/Commercial name)
Mã kiểu loại *(Model code)*: .....
Số khung *(Chassis №)*: .....
Nước sản xuất: ..... Năm sản xuất: .....
(Production country) *(Production year)*
Có kinh doanh vận tải *(Commercial use)*: ☐ Có cải tạo *(Modification)*: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT *(SPECIFICATIONS)*

Kích thước bao: ..... (mm) Khoảng cách trục: ..... (mm)
(Overall dimensions) *(Wheel space)*
Khối lượng bản thân: ..... (kg) Khối lượng toàn bộ theo TK/CPLN: ..... / ..... (kg)
(Kerb mass) *(Max. total mass: Designed / Authorized)*
Khối lượng hàng CC theo TK/CPLN: ..... / ..... (kg) Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất phân bố lên chốt kéo: ..... (kg)
(Max. cargo pay mass: Designed/Authorized) *(Authoried total mas on kingpin)*
Công thức bánh xe: ..... Vết bánh xe: ..... / ..... (mm)
(Drive configuration) *(Tire tread)*
Số lượng lốp/cỡ lốp/trục: .....
(The number of tires / tire size / axle)
Thiết bị đặc trưng: .....
(Special equipment)
Xe không được cấp Tem kiểm định ☐ Xe vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ ☐
(Vehicle not issued with inspection stamp) *(Vehicle for transportation of industrial explosives and explosive precursors)*
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐
(Vehicle exempt from initial inspection)
Ghi chú *(Notes)*: .....
.....
Số seri tem KĐ *(Inspection sticker serial №)*: .....
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .....
(Valid until)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)
(Image Position of Vehicle)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://.....
(Website used for verification of the PTI certificate)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu "/" theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: "KĐR".

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐR/123456/2903V, 26KĐR/123456/29034

Mẫu số 07. Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ đốt trong)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

Ngày KĐ *(Inspection date)*: .....
Số phiếu KĐ *(Inspection report №)*: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG)

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM (USING INTERNAL COMBUSTION ENGINE) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số *(1)*: .....
№

Biển số xe *(Registration plate №)*: ..... Số quản lý *(Vehicle record №)*: .....
Loại XMCD *(TCM type)*: .....
Nhãn hiệu/Tên thương mại: ..... /
(Trademark/Commercial name)
Mã kiểu loại *(Model code)*: .....
Số khung *(Chassis №)*: .....
Số động cơ *(Engine №)*: .....
Năm / Nước sản xuất *(Production year/ Country)*: ..... / ..... Có cải tạo *(Modification)*: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)*

Kích thước bao *(Overall dimensions)*: ..... (mm) Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max. travelling speed)*: ..... (km/h)
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: ..... (kg) Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*: ..... (kg)
Loại động cơ đốt trong *(Engine type)*: ..... Loại nhiên liệu *(Fuel)*: .....
- Ký hiệu động cơ *(Engine model)*: .....
- Công suất lớn nhất/tốc độ quay: ..... / ..... (kW/rpm) Thể tích làm việc: ..... (cm^3)
(Max.output/rpm) *(Engine displacement)*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG *(SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)*[2]

Xe không được cấp Tem kiểm định ☐
(Vehicle not issued with inspection stamp)
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐
(Vehicle exempt from initial inspection)

Ghi chú *(Notes)*: .....
.....
Số sêri tem KĐ *(Inspection sticker serial №)*: .....
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .....
(Valid until)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)
(Image Position of Vehicle)

QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://gcdangkiem.vr.org.vn
(Website used for verification of the PTI certificate)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu "/" theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: "KĐC".

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

Mẫu số 08. Chứng nhận kiểm định xe máy chuyên dùng (sử dụng động cơ điện)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM (MÃ SỐ CSĐK)
PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION (NO)

Ngày KĐ *(Inspection date)*: .....
Số phiếu KĐ *(Inspection report №)*: .....

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(SỬ DỤNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN)

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE OF TRANSPORT CONSTRUCTION MACHINERY - TCM
(USING ELECTRIC MOTOR) FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

Số *№*: .....

Biển số xe *(Registration plate №)*: ..... Số quản lý *(Vehicle record №)*: .....
Loại XMCD *(TCM type)*: .....
Nhãn hiệu/Tên thương mại / .....
(Trademark/Commercial name)
Mã kiểu loại *(Model code)*: .....
Số khung *(Chassis №)*: .....
Số động cơ *(Engine №)*: .....
Năm / Nước sản xuất *(Production year/ Country)*: ...../..... Có cải tạo *(Modification)*: ☐

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(MAJOR TECHNICAL SPECIFICATIONS)*

Kích thước bao *(Overall dimensions)*: .....(mm) Vận tốc di chuyển lớn nhất *(Max. travelling speed)*: .....(km/h)
Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*: .....(kg) Khối lượng toàn bộ *(Gross mass)*: .....(kg)
Loại động cơ điện *(Motor type)*: ..... Ký hiệu động cơ điện *(Motor model)*: .....
Điện áp/ Tổng công suất của động cơ điện *(Voltage/ Total rated power of motor)*: ...../.....(V/kW)
Loại pin (ắc quy): ..... Điện áp-dung lượng: .....(V-kWh)
(Type of battery) *(Voltage-capacity)*

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐẶC TRƯNG *(SPECIAL TECHNICAL SPECIFICATIONS)*[2]

Xe không được cấp Tem kiểm định ☐
(Vehicle not issued with inspection stamp)
Xe thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu ☐
(Vehicle exempt from initial inspection)

Ghi chú *(Notes)*: .....
.....
Số seri tem KĐ *(Inspection sticker serial №)*: .....
Chứng nhận có hiệu lực đến hết ngày: .....
(Valid until)

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh tổng thể xe do chủ xe cung cấp đối với trường hợp miễn kiểm định lần đầu (phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)
(Image Position of Vehicle)

QR code sử dụng để tra cứu chứng nhận kiểm định
(QR code used for verification of the PTI certificate)

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM
(PERIODICAL TECHNICAL INSPECTION STATION)

Website tra cứu chứng nhận kiểm định: https://.....vn
(Website used for verification of the PTI certificate)

Ghi chú:

(1): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu "/" theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định;

+ 03 ký tự sau: "KĐC".

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe máy chuyên dùng được kiểm định trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐC/123456/2903V, 26KĐC/123456/29034

(2): Ghi nhận theo từng loại xe máy chuyên dùng theo quy định tại Thông tư quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu;

Mẫu số 09. Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM **MÃ SỐ:.....**(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH KHÍ THẢI XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

Số: .....(2)

Biển số xe:.....	Nhãn hiệu:.....
Loại phương tiện:.....	Tên thương mại:.....
Mã kiểu loại:.....	Số người cho phép chở :.....
Năm/Nước sản xuất:...../.....	(không bao gồm người lái)
Số khung:.....	Loại nhiên liệu sử dụng:.....
Số động cơ:.....	Thể tích làm việc:.....cm^3
Xe thuộc đối tượng không phải kiểm định khí thải lần đầu ☐	**Đạt mức khí thải**(3)**:.....** **Có hiệu lực đến hết ngày: ...../...../.....**

(QR code để tra cứu chứng nhận kiểm định)

.....ngày.....tháng.....năm.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

Ảnh tổng thể xe khi kiểm định hoặc ảnh do chủ xe cung cấp đối với trường hợp xe không phải kiểm định khí thải lần đầu
(phần ảnh xe chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh)

Ghi chú:

(1): Mã số cơ sở đăng kiểm.

(2): Số chứng nhận được cấp gồm 03 phần được ngăn cách với nhau bởi dấu "/" theo cấu trúc sau:

- Phần 1: gồm 05 ký tự, trong đó:

+ 02 ký tự đầu thể hiện 02 số cuối của năm kiểm định khí thải;

+ 03 ký tự sau: "KĐX".

- Phần 2: gồm 06 ký tự bằng số thể hiện số thứ tự xe mô tô, xe gắn máy được kiểm định khí thải trong năm.

- Phần 3: mã số cơ sở đăng kiểm.

Ví dụ: 26KĐX/123456/2903V, 26KĐX/123456/29034, 26KĐX/123456/280001XM.

(3): Mức khí thải theo quy định tại QCVN 99:2025/BNNMT và được xác định khi kiểm định khí thải. Riêng đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư này, mức khí thải được xác định là Mức 4.